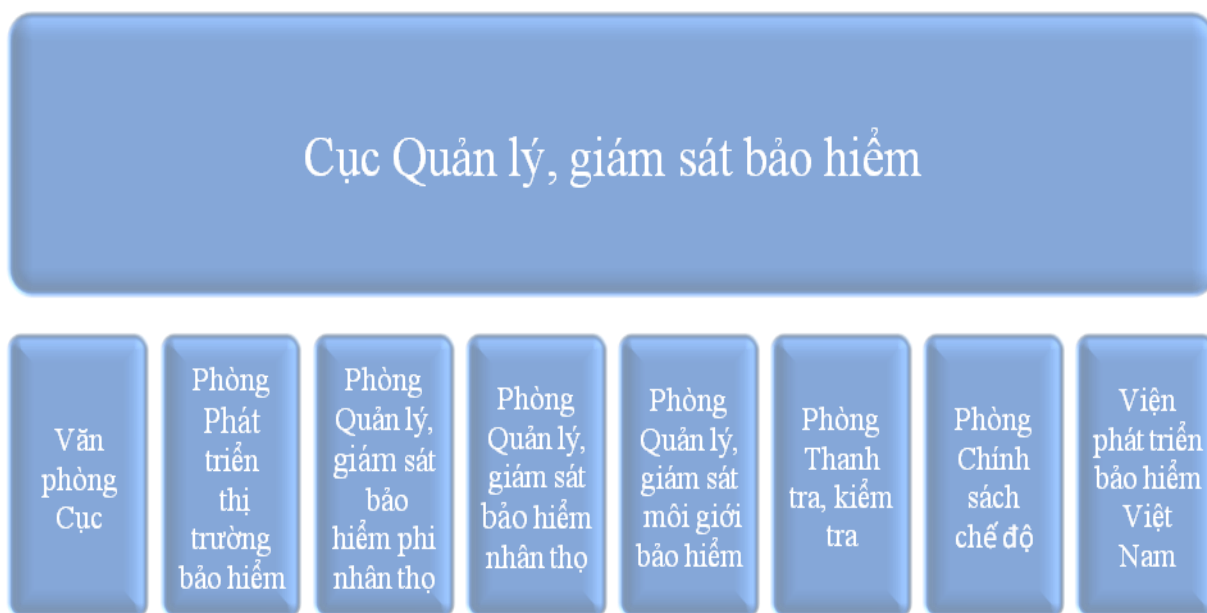


THỊ TRƯỜNG BẢO HIỂM VIỆT NAM NĂM 2024

CƠ CẤU TỔ CHỨC



Địa chỉ 28 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (024) 2220 2828
Fax: (024) 2220 2875
Email: cucqlgsbh@mof.gov.vn
Website: <http://isa.mof.gov.vn>

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN CHỦ YẾU

	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
1. Kết cấu thị trường							
Tổng số DNBH, MGBH	65	67	71	77	82	82	85
- Doanh nghiệp phi nhân thọ	31	31	32	32	32	32	33
- Doanh nghiệp nhân thọ	18	18	18	19	19	19	19
- Doanh nghiệp tái bảo hiểm	2	2	2	2	2	2	2
- Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm	14	16	19	24	29	29	31
2. Năng lực tài chính ngành bảo hiểm							
- Tổng tài sản (tỷ đồng)	395.215	462.964	573.368	708.534	822.269	908.685	1.025.643
- Tổng dự phòng nghiệp vụ (tỷ đồng)	241.710	291.713	364.787	459.484	530.254	594.738	668.735
3. Đầu tư trở lại nền kinh tế (tỷ đồng)	324.262	378.504	472.039	583.189	680.511	754.275	869.349
4. Doanh thu (tỷ đồng)	160.586	185.400	222.077	255.876	281.377	278.077	281.144
- Doanh thu phí bảo hiểm	133.146	160.184	187.447	218.461	247.793	228.443	228.182
+ Phi nhân thọ	46.970	53.366	56.677	59.135	69.459	71.454	80.136
+ Nhân thọ	86.176	106.819	130.770	159.326	178.334	156.989	148.046
- Doanh thu đầu tư (tỷ đồng)	27.440	25.216	34.630	37.351	33.584	49.634	52.962
- Đóng góp vào GDP (%)	2,85	3,07	3,53	3,96	2,96	2,73	2,45
+ Phi nhân thọ	0,83	0,88	0,90	0,92	0,73	0,70	0,70
+ Nhân thọ	1,53	1,77	2,08	2,47	1,87	1,54	1,29
+ Hoạt động đầu tư	0,49	0,42	0,55	0,58	0,35	0,49	0,46
- Phí bảo hiểm bình quân đầu người (nghìn đồng)	1.406	1.660	1.921	2.217	2.524	2.277	2.257
5. Đóng góp vào ổn định kinh tế - xã hội	91.653	93.597	122.122	146.630	137.980	145.628	155.157
- Bồi thường và trả tiền bảo hiểm (tỷ đồng)	39.260	43.761	48.694	51.924	67.204	81.313	81.160
- Bổ sung dự phòng nghiệp vụ trong năm (tỷ đồng)	52.393	49.836	73.428	94.706	70.777	64.315	73.997
6. Giải quyết công ăn việc làm (Lao động, đại lý cá nhân và cá nhân thuộc đại lý tổ chức được cấp chứng chỉ đào tạo đại lý bảo hiểm)	929.562	1.068.151	1.102.297	1.156.034	1.096.404	953.200	857.880

TỔNG QUAN THỊ TRƯỜNG BẢO HIỂM VIỆT NAM NĂM 2024

1. CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG

Năm 2024, thị trường bảo hiểm Việt Nam có 85 doanh nghiệp tham gia hoạt động kinh doanh bảo hiểm (bao gồm 33 công ty TNHH 1 thành viên, 11 công ty TNHH 2 thành viên trở lên, 40 công ty cổ phần và 01 chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài tại Việt Nam).

Bảng 1. Số lượng các công ty bảo hiểm theo loại hình doanh nghiệp năm 2024

Loại hình doanh nghiệp/hình thức pháp lý	TNHH 1 thành viên	TNHH 2 thành viên trở lên	Cổ phần	Chi nhánh DNBH phi nhân thọ nước ngoài	Tổng cộng
Phi nhân thọ	10	4	18	1	33
Nhân thọ	15	3	1	0	19
Tái bảo hiểm	0	0	2	0	2
Môi giới bảo hiểm	8	4	19	0	31
Tổng cộng	33	11	40	1	85

Bên cạnh đó, sự góp mặt của 15 văn phòng đại diện của các tổ chức bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam cũng góp phần cải thiện môi trường đầu tư và tăng lòng tin của các nhà đầu tư nước ngoài khi đến đầu tư tại Việt Nam.

2. QUY MÔ THỊ TRƯỜNG

Năm 2024, thị trường bảo hiểm tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng so với tăng trưởng GDP, doanh thu toàn ngành đạt 281.144 tỷ đồng, trong đó doanh thu phí bảo hiểm đạt 228.182 tỷ đồng, doanh thu hoạt động đầu tư đạt 52.962 tỷ đồng.

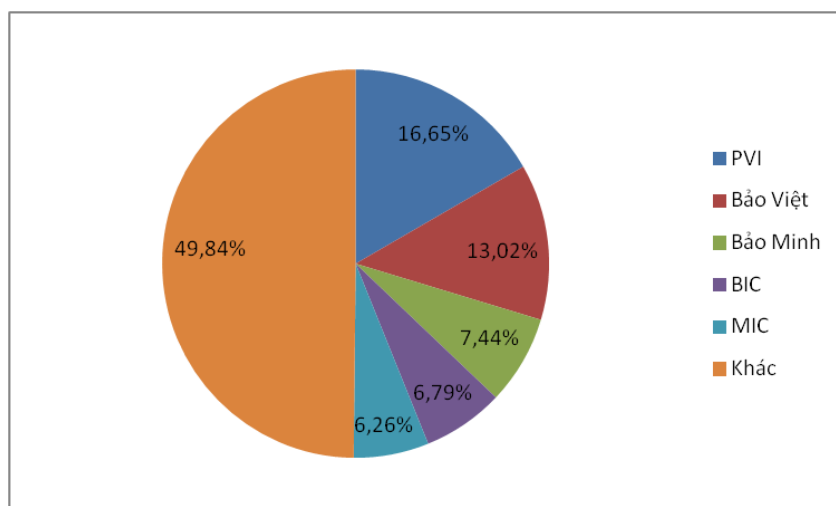
Bảng 2. Doanh thu phí bảo hiểm và thị phần theo lĩnh vực giai đoạn 2023 – 2024

Các chỉ tiêu	Đơn vị	Phi nhân thọ		Nhân thọ		Toàn thị trường	
		2023	2024	2023	2024	2023	2024
Doanh thu phí bảo hiểm	Tỷ đồng	71.454	80.136	156.989	148.046	228.534	228.182
Tốc độ tăng trưởng	%	2,87	12,15	-11,97	-5,70	-7,77	-0,15
Tỷ trọng phí/tổng phí	%	31,27	35,12	68,69	64,88	100	100
Tỷ trọng phí/GDP	%	0,70	0,70	1,54	1,29	2,73	2,45

3. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ

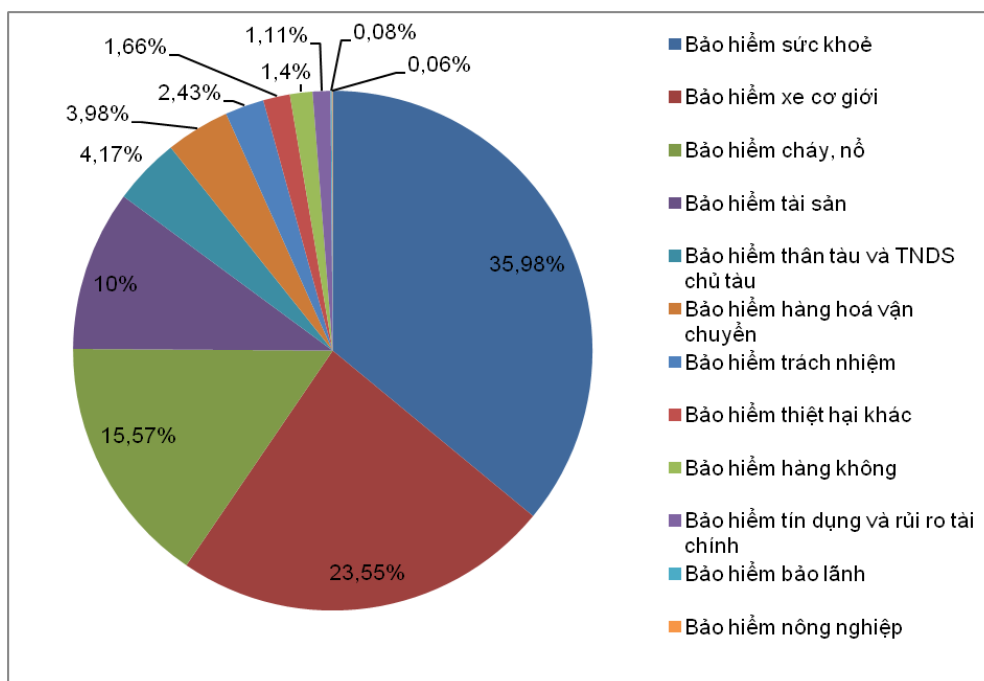
Năm 2024, doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ đạt 80.136 tỷ đồng, tăng 12% so với năm 2023. Phần lớn thị phần doanh thu phí bảo hiểm tập trung vào 5 doanh nghiệp hàng đầu gồm: PVI (16,65%), Bảo Việt (13,02%), Bảo Minh (7,44%), BIC (6,79%), MIC (6,26%). 27 doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài tại Việt Nam còn lại chiếm 49,84% thị phần doanh thu phí.

Biểu 1. Thị phần doanh thu phí bảo hiểm năm 2024



3.1. Cơ cấu doanh thu phí bảo hiểm gốc theo nghiệp vụ

Biểu 2. Cơ cấu doanh thu phí bảo hiểm gốc theo nghiệp vụ năm 2024



- Về cơ cấu doanh thu phí bảo hiểm gốc theo nghiệp vụ bảo hiểm

Năm 2024, nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe chiếm tỷ trọng lớn nhất (35,98%), tiếp đến là bảo hiểm xe cơ giới (23,55%); bảo hiểm cháy nổ (15,57%), bảo hiểm tài sản (10%); bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu (4,17%); bảo hiểm hàng hoá vận chuyển (3,98%); bảo hiểm trách nhiệm (2,43%); bảo hiểm thiệt hại khác (1,66%); bảo hiểm hàng không (1,40%); bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính (1,11%); bảo hiểm bảo lãnh (0,08%); bảo hiểm nông nghiệp (0,06%)

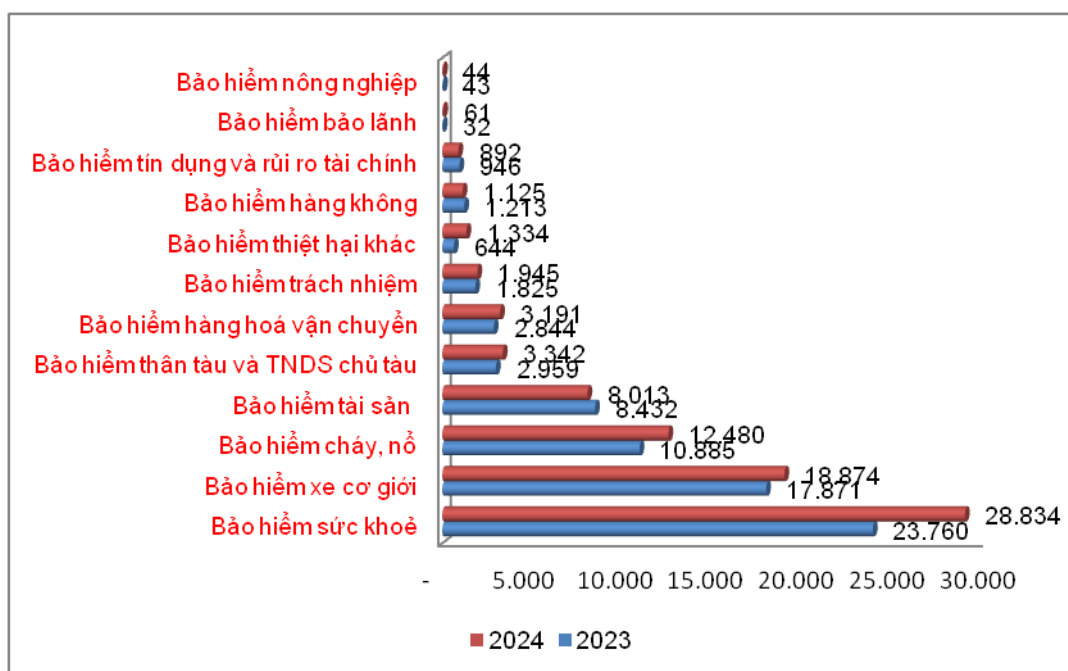
- Về tốc độ tăng trưởng phí bảo hiểm của các nghiệp vụ bảo hiểm

Năm 2024, doanh thu phí bảo hiểm gốc của một số nghiệp vụ tăng so với năm 2023, trong đó có một số nghiệp vụ có tốc độ tăng trưởng cao là: Bảo hiểm thiệt hại khác tăng 107%; bảo hiểm bảo lãnh tăng 93%; bảo hiểm sức khỏe tăng 21%; bảo hiểm cháy nổ tăng 15%; bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu tăng 13%; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển tăng 12%; bảo hiểm trách nhiệm tăng 7%; bảo hiểm xe cơ giới tăng 6%; bảo hiểm nông nghiệp tăng 4%.

Bảo hiểm tài sản giảm 5%, bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính giảm 6%, bảo hiểm hàng không giảm 7%.

Biểu 3. Doanh thu phí bảo hiểm gốc theo nghiệp vụ giai đoạn 2023-2024

Đơn vị: Tỷ đồng



3.2. Bồi thường bảo hiểm

Số tiền thực bồi thường bảo hiểm gốc năm 2024 là 24.043 tỷ đồng, trong đó số tiền bồi thường bảo hiểm thuộc trách nhiệm giữ lại là 17.356 tỷ đồng, góp phần đề phòng, khắc phục và hạn chế tổn thất cho các đối tượng tham gia bảo hiểm, giảm nhẹ gánh nặng cho ngân sách nhà nước.

Bảng 3. Số tiền bồi thường bảo hiểm phi nhân thọ giai đoạn 2020 - 2024

Đơn vị: Tỷ đồng

Bồi thường bảo hiểm	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Bồi thường bảo hiểm gốc	20.731	19.483	23.018	24.204	24.043
Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại	13.314	12.625	16.689	17.823	17.356

Bảng 4. Số tiền bồi thường bảo hiểm phi nhân thọ theo nghiệp vụ năm 2024

Đơn vị: Tỷ đồng

Nghệp vụ	Bồi thường bảo hiểm gốc	Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại
Bảo hiểm sức khỏe	8.592	7.651
Bảo hiểm tài sản	2.036	523
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	770	414
Bảo hiểm hàng không	113	24
Bảo hiểm xe cơ giới	8.731	7.302
Bảo hiểm cháy, nổ	1.794	705
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	1.200	508
Bảo hiểm trách nhiệm	259	111
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	324	17
Bảo hiểm nông nghiệp	1.2	22
Bảo hiểm bảo lãnh	9.3	9.3
Bảo hiểm thiệt hại khác	212	71
TỔNG	24.043	17.356

3.3. Dự phòng nghiệp vụ

Tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ năm 2024 tăng 11.64% so với năm 2023, từ 32.562 tỷ đồng lên 36.353 tỷ đồng.

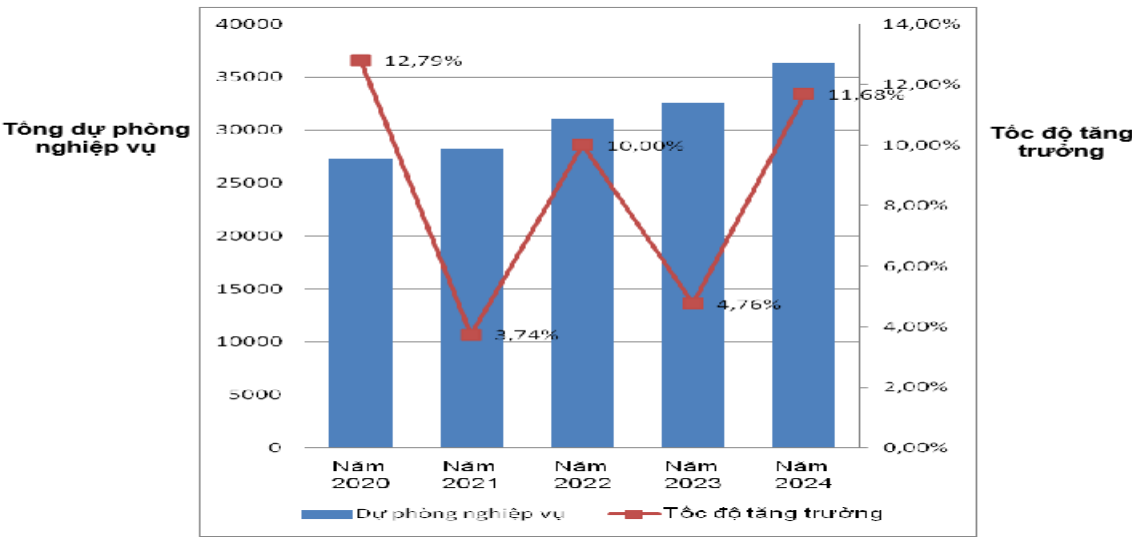
Bảng 5. Tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ giai đoạn 2020 - 2024

Đơn vị: Tỷ đồng

Dự phòng nghiệp vụ	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Dự phòng phí	18.736	19.002	20.926	22.120	23.899
Dự phòng bồi thường	6.271	6.597	7.129	6.975	8.685
Dự phòng dao động lớn	2.230	2.656	3.025	3.467	3.769
Tổng cộng	27.237	28.255	31.080	32.562	36.353

Biểu 4. Quy mô và tốc độ tăng trưởng dự phòng nghiệp vụ giai đoạn 2020 - 2024

Đơn vị: Tỷ đồng



4. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM NHÂN THỌ

4.1. Tình hình khai thác hợp đồng bảo hiểm mới

Trong năm 2024, số lượng hợp đồng khai thác mới của các sản phẩm bảo hiểm cá nhân và nhóm đạt 1.717.665 hợp đồng, giảm 9,42% so với năm 2023. Trong đó, số lượng hợp đồng bảo hiểm cá nhân đạt 1.717.293 hợp đồng, số lượng hợp đồng bảo hiểm nhóm đạt 372 hợp đồng (tương ứng với số lượng thành viên trong nhóm được bảo hiểm là 75.753 người).

Tổng doanh thu phí bảo hiểm của các hợp đồng khai thác mới của các sản phẩm bảo hiểm cá nhân và nhóm đạt 20.593 tỷ đồng, giảm 15,14% so với năm 2023. Tổng số tiền bảo hiểm tương ứng đạt 892.376 tỷ đồng.

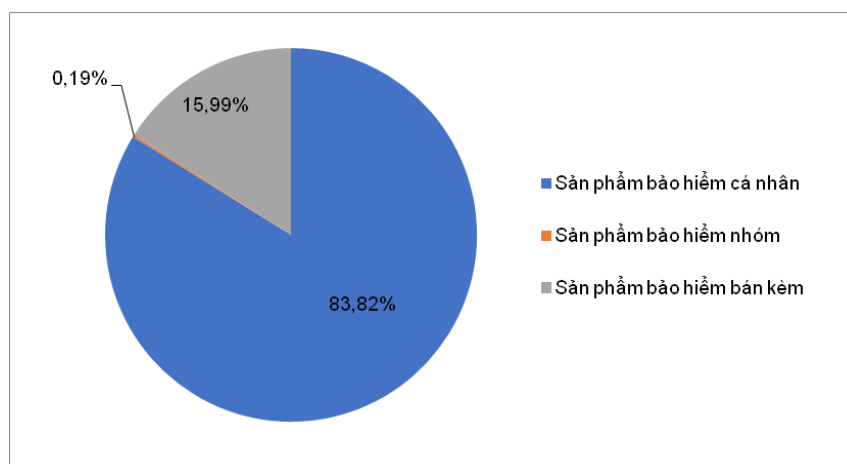
Bình quân số tiền bảo hiểm của hợp đồng khai thác mới của các sản phẩm bảo hiểm cá nhân trong năm 2024 đạt 503 triệu đồng/hợp đồng. Số tiền bảo hiểm của hợp đồng nhóm bình quân đạt 75,5 tỷ đồng/hợp đồng, tương ứng với 371 triệu đồng/thành viên.

Bảng 6. Tình hình khai thác mới của hợp đồng bảo hiểm năm 2023 – 2024

Nghịệp vụ	Số lượng hợp đồng bảo hiểm (Hợp đồng)		Số tiền bảo hiểm (Tỷ đồng)		Phí bảo hiểm gốc (Tỷ đồng)	
	2023	2024	2023	2024	2023	2024
1. Sản phẩm bảo hiểm cá nhân	1.895.855	1.717.293	982.175	864.285	24.244	20.545
Bảo hiểm tử kỳ	547.323	603.152	52.086	168.073	799	1.849
Bảo hiểm sinh kỳ	-	-	-	-	-	-
Bảo hiểm hỗn hợp	39.521	82.539	7.765	19.746	876	1.685
Bảo hiểm trọn đời	8.377	717	1.419	44	66	8
Bảo hiểm trả tiền định kỳ	0	0	0	0	0	0
Bảo hiểm liên kết đầu tư	1.163.570	915.570	903.037	660.435	22.356	16.824
<i>Bảo hiểm liên kết chung</i>	<i>906.916</i>	<i>801.598</i>	<i>644.649</i>	<i>550.727</i>	<i>16.121</i>	<i>14.046</i>
<i>Bảo hiểm liên kết đơn vị</i>	<i>256.654</i>	<i>113.972</i>	<i>258.388</i>	<i>109.708</i>	<i>6.235</i>	<i>2.777</i>
Bảo hiểm hưu trí	864	1.685	108	298	26	77
Bảo hiểm sức khỏe	136.200	113.630	17.760	15.689	122	103
2. Sản phẩm bảo hiểm nhóm	374	372	28.201	28.091	21	48
3. Sản phẩm bảo hiểm vi mô	-	-	-	-	-	-
4. Sản phẩm bảo hiểm bán kèm	2.759.600	2.314.917	517.890	544.421	3.914	3.919
TỔNG CỘNG	4.655.829	4.032.582	1.528.265	1.436.798	28.180	24.512

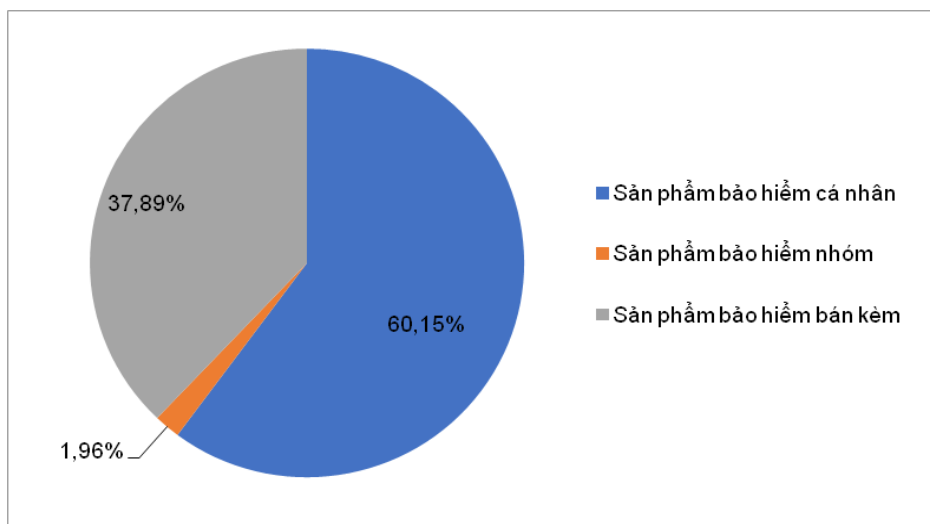
Biểu 5. Phí bảo hiểm và số tiền bảo hiểm khai thác mới năm 2024

5A. Phí bảo hiểm khai thác mới của các hợp đồng bảo hiểm năm 2024



Tổng doanh thu phí bảo hiểm của các hợp đồng khai thác mới là: 24.512 tỷ đồng, giảm 13,02% so với năm 2023. Trong đó, phí bảo hiểm khai thác mới của hợp đồng sản phẩm bảo hiểm cá nhân chiếm tỷ trọng 83,82%; hợp đồng sản phẩm bảo hiểm bán kèm chiếm tỷ trọng 15,99%; hợp đồng sản phẩm bảo hiểm nhóm chiếm tỷ trọng là 0,19% tổng phí khai thác mới toàn thị trường.

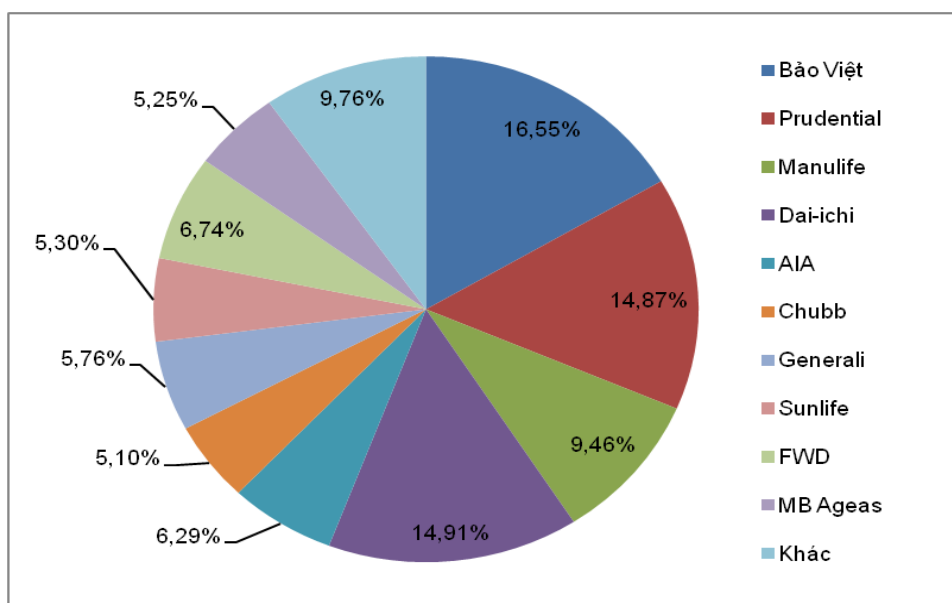
5B. Số tiền bảo hiểm của các hợp đồng khai thác mới năm 2024



Số tiền bảo hiểm của các hợp đồng khai thác mới của sản phẩm bảo hiểm cá nhân chiếm 60,15%, tiếp theo là hợp đồng khai thác mới của sản phẩm bảo hiểm bán kèm 37,89%; hợp đồng khai thác mới của sản phẩm bảo hiểm nhóm chiếm 1,96%.

Về thị phần doanh thu phí bảo hiểm khai thác mới Bảo Việt nhân thọ chiếm 16,55%; Dai-ichi chiếm 14,91%; Prudential chiếm 14,87%; Manulife chiếm 9,46%; FWD chiếm 6,74%, AIA chiếm 6,29 %; Generali chiếm 5,76%; Sunlife chiếm 5,30%, MB Ageas chiếm 5,25%; Chubb chiếm 5,10%; 09 doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ còn lại chiếm thị phần 9,76%.

Biểu 6. Thị phần doanh thu phí bảo hiểm khai thác mới của các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ năm 2024



4.2. Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có hiệu lực

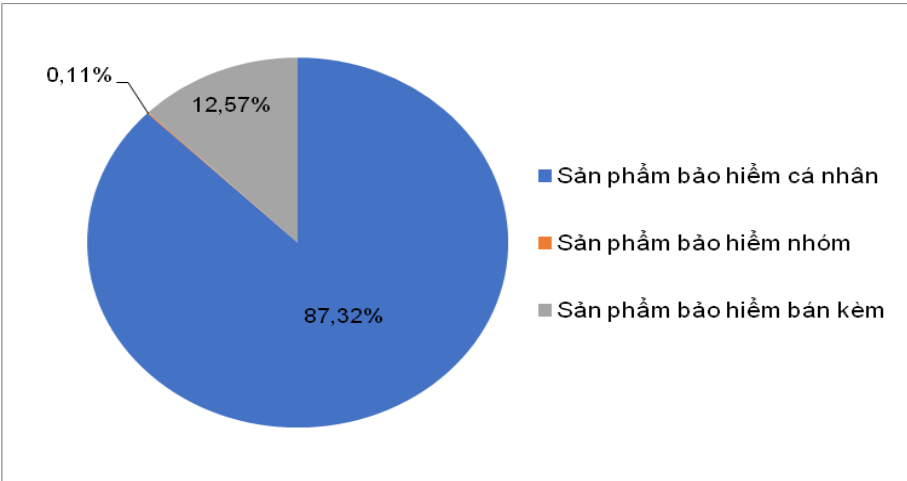
Trong năm 2024, số lượng hợp đồng có hiệu lực của các sản phẩm bảo hiểm cá nhân và nhóm đạt 11.786.440 hợp đồng, giảm 5,98% so với năm 2023. Trong đó, số lượng hợp đồng bảo hiểm cá nhân đạt 11.785.949 hợp đồng, số lượng hợp đồng sản phẩm bảo hiểm nhóm đạt 491 hợp đồng (tương ứng với số lượng thành viên trong nhóm được bảo hiểm là 88.768 người).

Bảng 7. Tình hình các hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực giai đoạn 2023 - 2024

Ng nghiệp vụ	Số lượng hợp đồng bảo hiểm (Hợp đồng)		Số tiền bảo hiểm (Tỷ đồng)		Phí bảo hiểm (Tỷ đồng)	
	2023	2024	2023	2024	2023	2024
1. Sản phẩm bảo hiểm cá nhân	12.534.864	11.785.949	5.266.106	5.105.272	138.232	129.274
Bảo hiểm tử kỳ	1.144.388	959.543	84.175	189.523	1.147	2.234
Bảo hiểm sinh kỳ	89	55	7	4	1	0
Bảo hiểm hỗn hợp	2.980.002	2.792.043	312.443	307.816	25.860	23.774
Bảo hiểm trọn đời	73.305	65.878	8.581	7.658	419	365
Bảo hiểm trả tiền định kỳ	7.286	6.386	126	113	71	60
Bảo hiểm liên kết đầu tư	8.103.959	7.785.993	4.823.930	4.571.575	110.245	102.249
Bảo hiểm liên kết chung	6.813.078	6.654.979	3.751.630	3.648.913	85.954	82.392
Bảo hiểm liên kết đơn vị	1.290.881	1.131.014	1.072.301	922.662	24.291	19.857
Bảo hiểm hưu trí	31.056	32.353	3.154	3.506	334	471
Bảo hiểm sức khỏe	194.779	143.698	33.690	25.077	155	120
2.Sản phẩm bảo hiểm nhóm	906	491	31.454	31.711	124	160
3.Sản phẩm bảo hiểm vi mô	-	-	-	-	-	-
4.Sản phẩm bảo hiểm bán kèm	24.438.130	22.787.342	2.624.245	2.640.865	18.633	18.611
TỔNG CỘNG	36.973.900	34.573.782	7.921.805	7.777.847	156.989	148.046

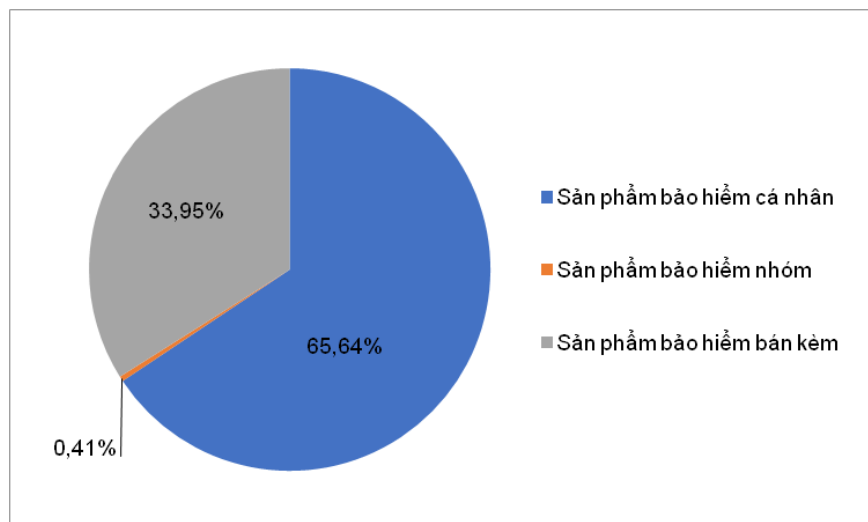
Biểu 7. Các hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực trong năm 2024

7A. Tỷ trọng doanh thu phí bảo hiểm năm 2024



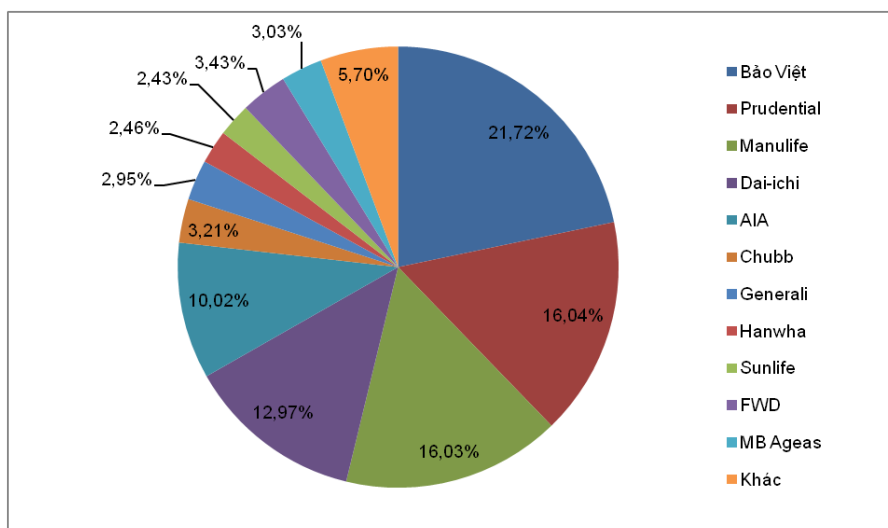
Tổng doanh thu phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực là 148.046 tỷ đồng, giảm 5,7% so với năm 2023. Trong đó, tổng doanh thu phí bảo hiểm của các hợp đồng sản phẩm bảo hiểm cá nhân chiếm tỷ trọng 87,32%; hợp đồng sản phẩm bảo hiểm nhóm chiếm tỷ trọng là 0,11%; hợp đồng sản phẩm bảo hiểm bán kèm chiếm tỷ trọng là 12,57% tổng doanh thu phí toàn thị trường.

7B. Số tiền bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực năm 2024



Số tiền bảo hiểm của các hợp đồng sản phẩm bảo hiểm cá nhân chiếm tỷ trọng là 65,64%; hợp đồng sản phẩm bảo hiểm nhóm chiếm tỷ trọng là 0,41%; hợp đồng sản phẩm bảo hiểm bán kèm chiếm tỷ trọng là 33,95%.

Biểu 8. Thị phần tổng doanh thu phí năm 2024



Năm 2024, thị phần tổng doanh thu phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực như sau: Bảo Việt nhân thọ (21,72%), Prudential (16,04%), Manulife (16,03%), Dai-ichi (12,97%), AIA (10,02%), FWD (3,43%), Chubb (3,21%), MB Ageas (3,03%), Generali (2,95%), Hanwha (2,46%), SunLife (2,43 %). Các doanh nghiệp còn lại chiếm 5,70% thị phần tổng doanh thu phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực.

4.3. Tình hình trả tiền bảo hiểm

Tổng số tiền bảo hiểm các doanh nghiệp đã chi trả trong năm 2024 cho các sản phẩm bảo hiểm là 57.117 tỷ đồng; trong đó chi trả Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt do xảy ra sự kiện bảo hiểm là 9.628 tỷ đồng, chi trả Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt, hủy bỏ trong kỳ là 26.527 tỷ đồng, chi trả Hợp đồng bảo hiểm đáo hạn là 7.352 tỷ đồng; chi trả nguyên nhân khác 13.610 tỷ đồng. Số tiền chi trả bảo hiểm tập trung chủ yếu vào các sản phẩm nghiệp vụ hỗn hợp và nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư.

Bảng 8. Tình hình trả tiền bảo hiểm năm 2024

Đơn vị: Tỷ đồng

Nghệp vụ	Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt do xảy ra sự kiện bảo hiểm	Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt, hủy bỏ trong kỳ	Hợp đồng bảo hiểm đáo hạn	Nguyên nhân khác	Tổng
1. Sản phẩm bảo hiểm cá nhân	6.799	26.478	7.339	10.722	51.339
Bảo hiểm tử kỳ	42	48	421	13	524
Bảo hiểm sinh kỳ	0	0	2	1	3
Bảo hiểm hỗn hợp	964	7.230	5.708	6.502	20.403
Bảo hiểm trọn đời	26	116	4	11	157
Bảo hiểm trả tiền định kỳ	1	84	0	5	91
Bảo hiểm liên kết đầu tư	5.735	18.993	1.185	4.098	30.011
Bảo hiểm hưu trí	4	6	20	80	110
Bảo hiểm sức khỏe	27	0	0	13	40
2. Sản phẩm nhóm	17	9	0	15	40
3. Sản phẩm bảo hiểm vi mô	0	0	0	0	0
4. Sản phẩm bảo hiểm bán kèm	2.812	40	13	2.874	5.738
TỔNG CỘNG	9.628	26.527	7.352	13.610	57.117

4.4. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ

Cùng với sự phát triển hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cũng được tăng lên nhằm đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm. Năm 2024, tổng dự phòng nghiệp vụ của các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ đạt 632.381 tỷ đồng, tăng 12,49% so với năm 2023.

Bảng 9. Dự phòng nghiệp vụ giai đoạn 2023 – 2024

Đơn vị: Tỷ đồng

Dự phòng	Dự phòng nghiệp vụ trích trong năm		Tăng trưởng	Tổng dự phòng nghiệp vụ		Tăng trưởng
	2023	2024		2023	2024	
Dự phòng toán học	53.418	64.436	21%	517.449	581.885	12%
Dự phòng phí chưa được hưởng	-84	374	-546%	3.027	3.401	12%
Dự phòng bồi thường	81	384	375%	4.544	4.928	8%
Dự phòng chia lãi	2.618	2.046	-22%	21.557	23.603	9%
Dự phòng đảm bảo cân đối	208	177	-15%	996	1.173	18%
Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết	6.592	2.787	-58%	14.603	17.391	19%
Tổng	62.833	70.206	12%	562.176	632.381	12%

5. HOẠT ĐỘNG TÁI BẢO HIỂM

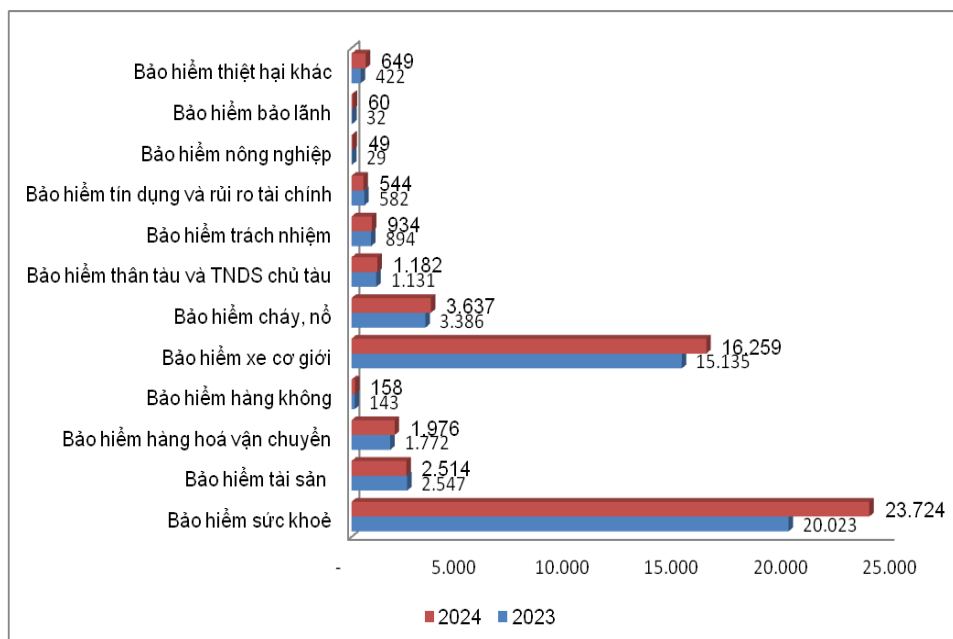
Năm 2024, tổng phí bảo hiểm giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm đạt 195.497 tỷ đồng (giảm 1,71% so với năm 2023). Trong đó, phí bảo hiểm giữ lại trong lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ đạt 51.685 tỷ đồng (chiếm 64,49% phí bảo hiểm gốc phi nhân thọ), phí bảo hiểm giữ lại trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ đạt 143.812 tỷ đồng (chiếm 97,14% phí bảo hiểm gốc nhân thọ). Hoạt động tái bảo hiểm được thực hiện chủ yếu đối với hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ với tỷ trọng là 87,04% tổng số phí tái.

Bảng 10. Hoạt động tái bảo hiểm giai đoạn 2020 – 2024

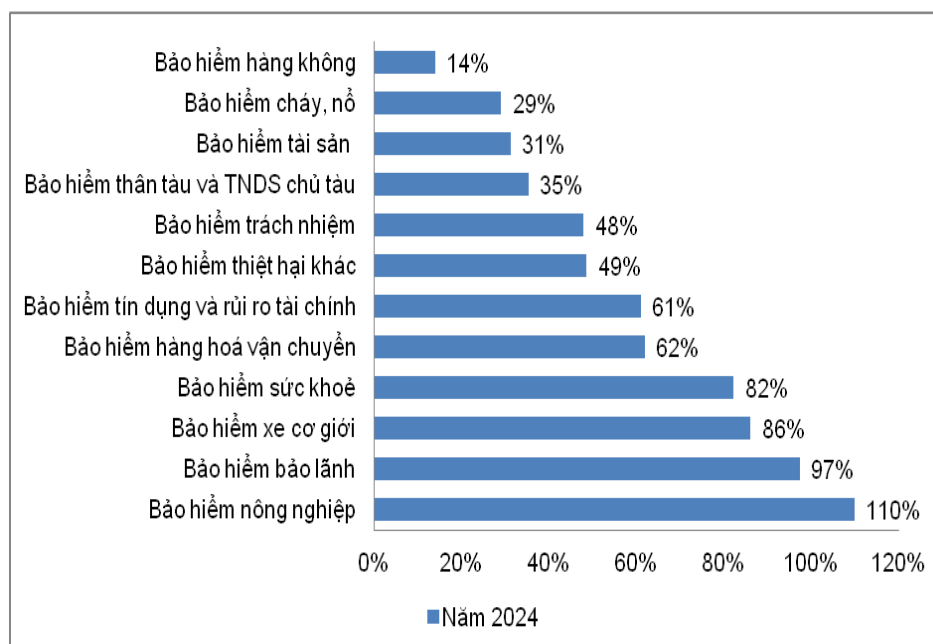
Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	2020	2021	2022	2023	2024
Tổng phí bảo hiểm gốc	187.447	218.461	247.786	228.443	228.182
Bảo hiểm phi nhân thọ	56.677	59.135	69.459	71.454	80.136
Bảo hiểm Nhân thọ	130.770	159.326	178.334	156.989	148.046
Tái bảo hiểm	21.621	24.985	27.723	29.545	32.684
Bảo hiểm Phi nhân thọ	18.599	21.228	23.742	25.360	28.450
Bảo hiểm Nhân thọ	3.022	3.757	3.888	4.185	4.234
Tổng phí bảo hiểm giữ lại	165.826	193.475	220.063	198.898	195.497
Bảo hiểm phi nhân thọ	38.078	37.906	45.717	46.094	51.685
Bảo hiểm Nhân thọ	127.748	155.569	174.446	152.804	143.812

Biểu 9. Doanh thu phí bảo hiểm giữ lại theo nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ giai đoạn 2023-2024



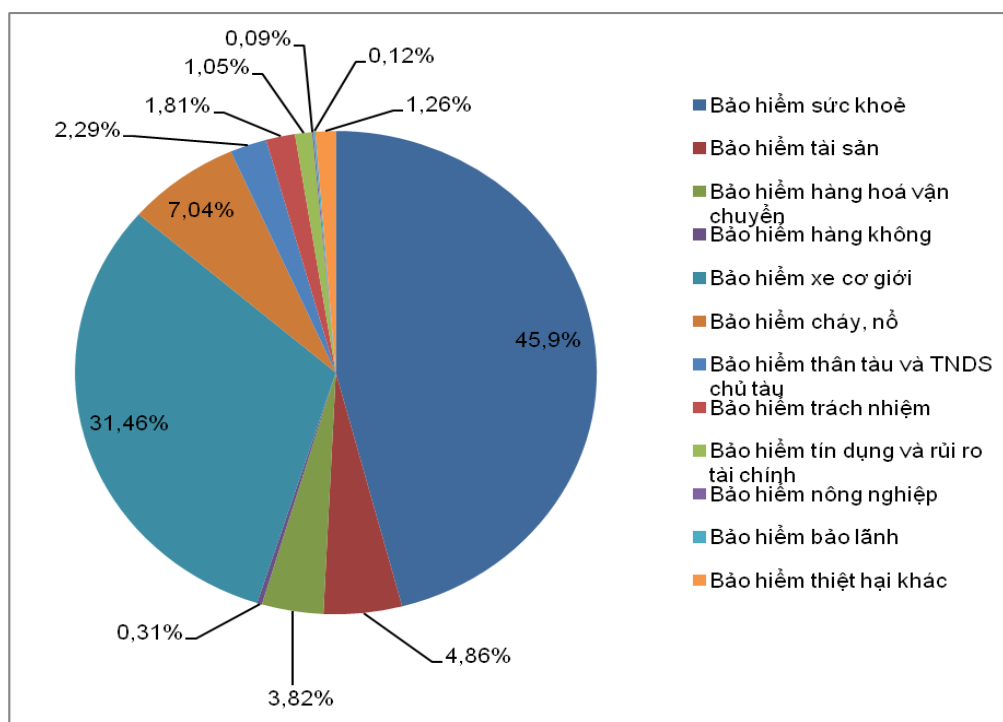
Biểu 10. Tỷ lệ phí bảo hiểm giữ lại theo nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ năm 2024



Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm có rủi ro lớn, các doanh nghiệp thực hiện nhượng tái bảo hiểm với tỷ trọng lớn để phân tán rủi ro như bảo hiểm hàng không, bảo hiểm tài sản, bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu, bảo hiểm trách nhiệm.

Các nghiệp vụ có tỷ lệ phí bảo hiểm giữ lại của các nghiệp vụ này lớn như: nghiệp vụ bảo hiểm nông nghiệp (110%); nghiệp vụ bảo hiểm bảo lãnh (97%); nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới (86%); nghiệp vụ bảo hiểm sức khoẻ (82%); nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển 62%; nghiệp vụ bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính (61%).

Biểu 11. Tỷ trọng doanh thu phí bảo hiểm giữ lại theo nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ năm 2024



Trong cơ cấu doanh thu phí bảo hiểm giữ lại, nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe chiếm tỷ trọng lớn nhất 45,9%; tiếp đến là bảo hiểm xe cơ giới 31,46%, bảo hiểm cháy nổ 7,04%, bảo hiểm tài sản 4,86%, bảo hiểm hàng hóa vận chuyển 3,82%, bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu 2,29%. Các nghiệp vụ chiếm tỷ trọng phí bảo hiểm giữ lại thấp là bảo hiểm nông nghiệp 0,09%, bảo hiểm bảo lãnh 0,12%, bảo hiểm hàng không 0,31%, bảo hiểm thiệt hại khác 1,26%, bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính 1,05%, bảo hiểm trách nhiệm 1,81%.

6. HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM

Các doanh nghiệp bảo hiểm đã tạo lập nguồn vốn trung và dài hạn cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Năm 2024, tổng số tiền các doanh nghiệp bảo hiểm tích lũy đầu tư trở lại nền kinh tế là 869.349 tỷ đồng, tăng 15,26% so với năm 2023. Hoạt động đầu tư của các doanh nghiệp đảm bảo an toàn, hiệu quả và thanh khoản. Danh mục đầu tư đa dạng gồm góp vốn thành lập doanh nghiệp khác, cho vay, trái phiếu Chính phủ, cổ phiếu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng. Năm 2024, tỷ trọng danh mục đầu tư như sau: tiền gửi tại các tổ chức tín dụng chiếm 43,48%; trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương chiếm 32,99%.

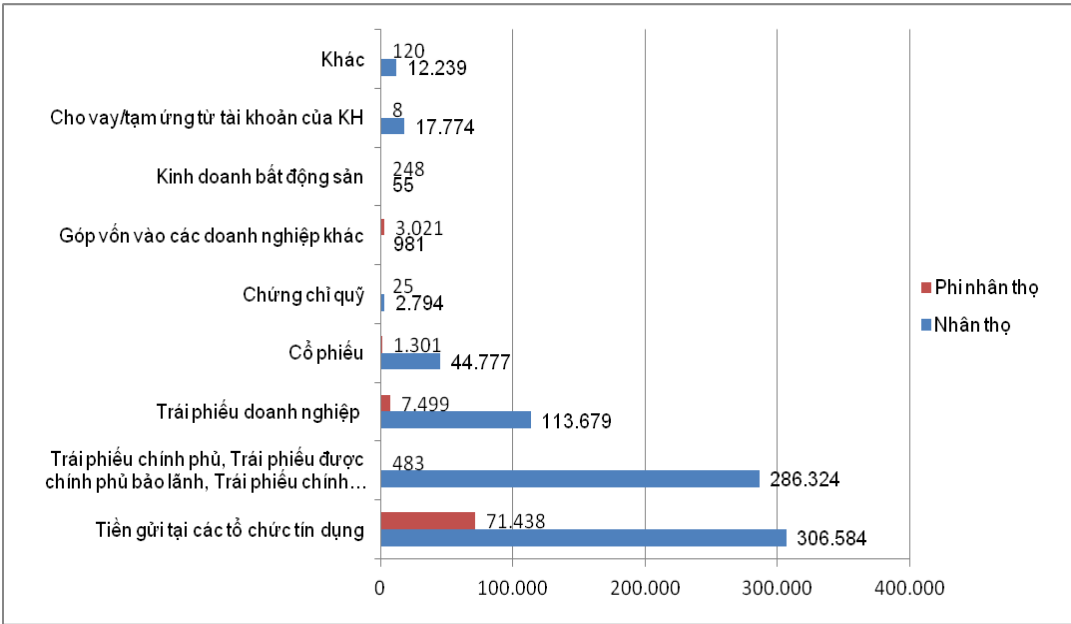
Bảng 11. Cơ cấu danh mục đầu tư của các doanh nghiệp bảo hiểm năm 2024

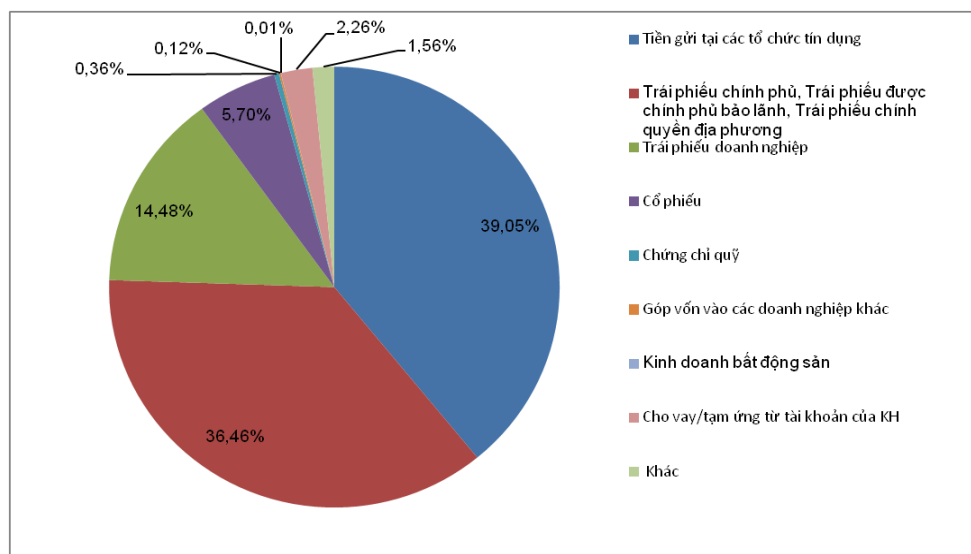
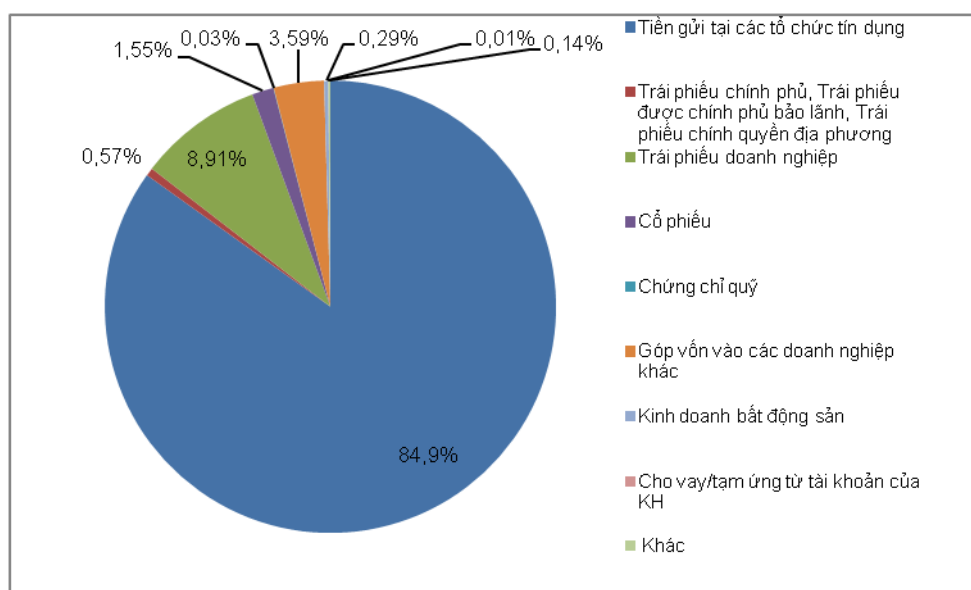
Đơn vị: Tỷ đồng

Nội dung	Nhân thọ	Phi nhân thọ	Tổng cộng	Cơ cấu
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	306.584	71.438	378.022	43,48%
Trái phiếu chính phủ, Trái phiếu được chính phủ bảo lãnh, Trái phiếu chính quyền địa phương	286.324	483	286.807	32,99%
Trái phiếu doanh nghiệp	113.679	7.499	121.178	13,94%
Cổ phiếu	44.777	1.301	46.078	5,30%
Chứng chỉ quỹ	2.794	25	2.819	0,32%
Góp vốn vào các doanh nghiệp khác	981	3.021	4.002	0,46%
Kinh doanh bất động sản	55	248	303	0,03%
Cho vay/tạm ứng từ tài khoản của KH	17.774	8	17.782	2,05%
Khác	12.239	120	12.359	1,42%
Tổng cộng	785.206	84.143	869.349	100%

Biểu 12. Tình hình đầu tư của các doanh nghiệp bảo hiểm năm 2024

Đơn vị: Tỷ đồng



Biểu 13. Cơ cấu đầu tư của các doanh nghiệp bảo hiểm năm 2024**13A. Cơ cấu danh mục đầu tư của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ****13B. Cơ cấu danh mục đầu tư của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ**

7. TRUNG GIAN BẢO HIỂM

7.1. Hoạt động môi giới bảo hiểm

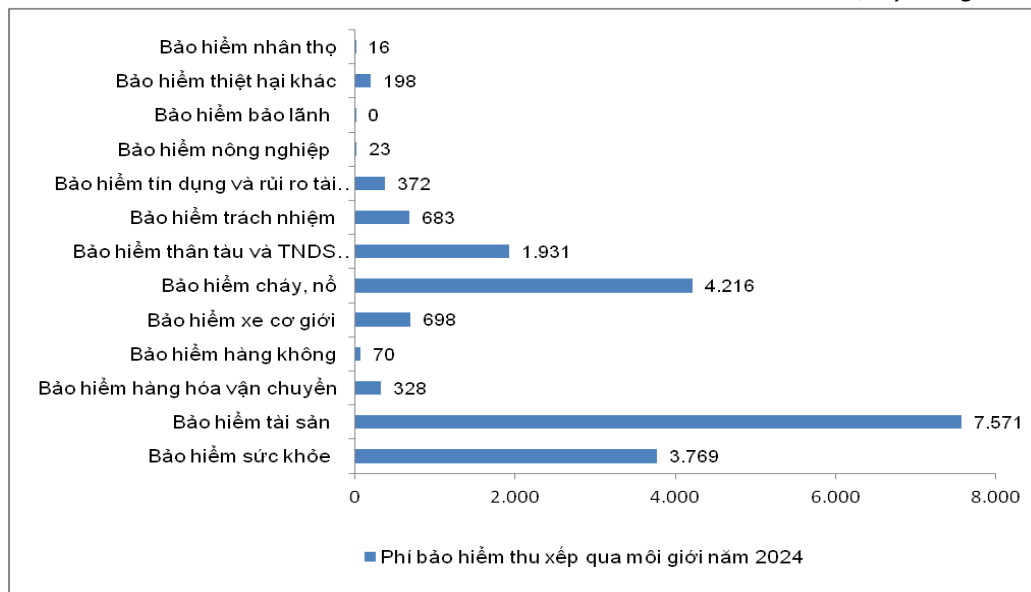
Năm 2024, tổng phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới bảo hiểm (bao gồm cả môi giới bảo hiểm gốc và môi giới tái bảo hiểm) đạt 19.876 tỷ đồng. Trong đó môi giới bảo hiểm gốc đạt 11.270 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 56,7%, môi giới tái bảo hiểm đạt 8.606 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 43,3%. Tổng phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới (cả môi giới bảo hiểm gốc và môi giới tái bảo hiểm) chiếm 24,80% trong tổng phí bảo hiểm gốc lĩnh vực phi nhân thọ. Tính riêng tỷ lệ phí bảo hiểm gốc thu xếp qua môi giới so với tổng phí bảo hiểm gốc lĩnh vực phi nhân thọ đạt 14,06%.

Hoạt động môi giới bảo hiểm được thực hiện trên tất cả các nghiệp vụ, trong đó tập trung chủ yếu trong lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ (tỷ trọng 80,96%), kế đó là bảo hiểm sức

khỏe (tỷ trọng 18,96%), bảo hiểm nhân thọ phát sinh không đáng kể (tỷ trọng 0,08%). Phí bảo hiểm thu xếp chủ yếu thuộc nghiệp vụ bảo hiểm tài sản (chiếm tỷ trọng 38,09%) và nghiệp vụ bảo hiểm cháy nổ (chiếm tỷ trọng 21,21%).

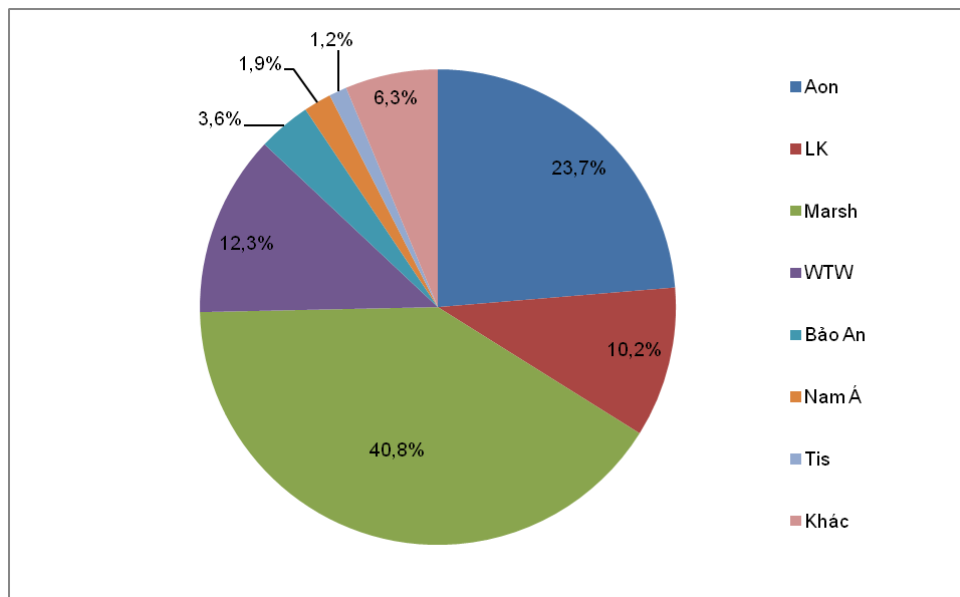
Biểu 14. Phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới năm 2024

Đơn vị: Tỷ đồng



Phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới tập trung chủ yếu ở 03 doanh nghiệp là Aon, Marsh, Willis Tower Watson (WTW) với tổng thị phần là 76,79%. 29 doanh nghiệp môi giới bảo hiểm còn lại chiếm thị phần 23,21%.

Biểu 15. Tỷ trọng phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới năm 2024

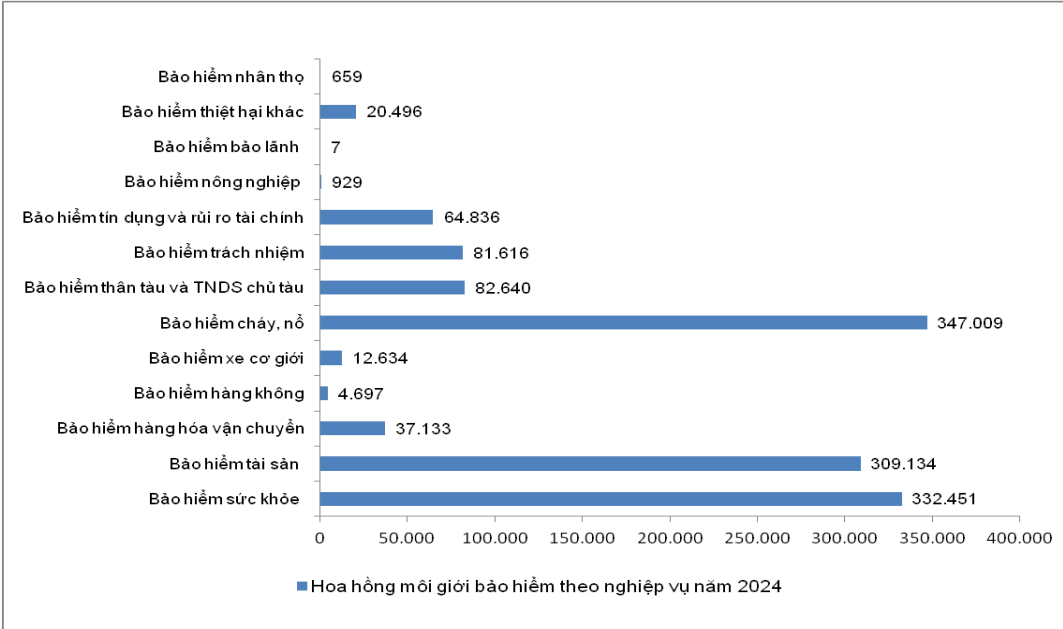


Năm 2024, tổng doanh thu hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp môi giới bảo hiểm (không bao gồm doanh thu hoạt động tài chính và doanh thu khác) đạt 1.486 tỷ đồng. Trong đó hoa hồng môi giới bảo hiểm gốc đạt 1.005 tỷ đồng, hoa hồng môi giới tái bảo hiểm đạt 289 tỷ đồng, cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm đạt 95 tỷ đồng, hoạt động khác liên quan

đến hợp đồng bảo hiểm theo yêu cầu của bên mua bảo hiểm đạt 97 tỷ đồng. Tỷ lệ hoa hồng môi giới bảo hiểm trên phí bảo hiểm thu xếp bình quân là 6,5%, trong đó tỷ lệ hoa hồng môi giới bảo hiểm gốc bình quân là 8,9%, tỷ lệ hoa hồng môi giới tái bảo hiểm bình quân là 3,4%.

Biểu 16. Hoa hồng môi giới bảo hiểm theo nghiệp vụ năm 2024

Đơn vị: Tỷ đồng



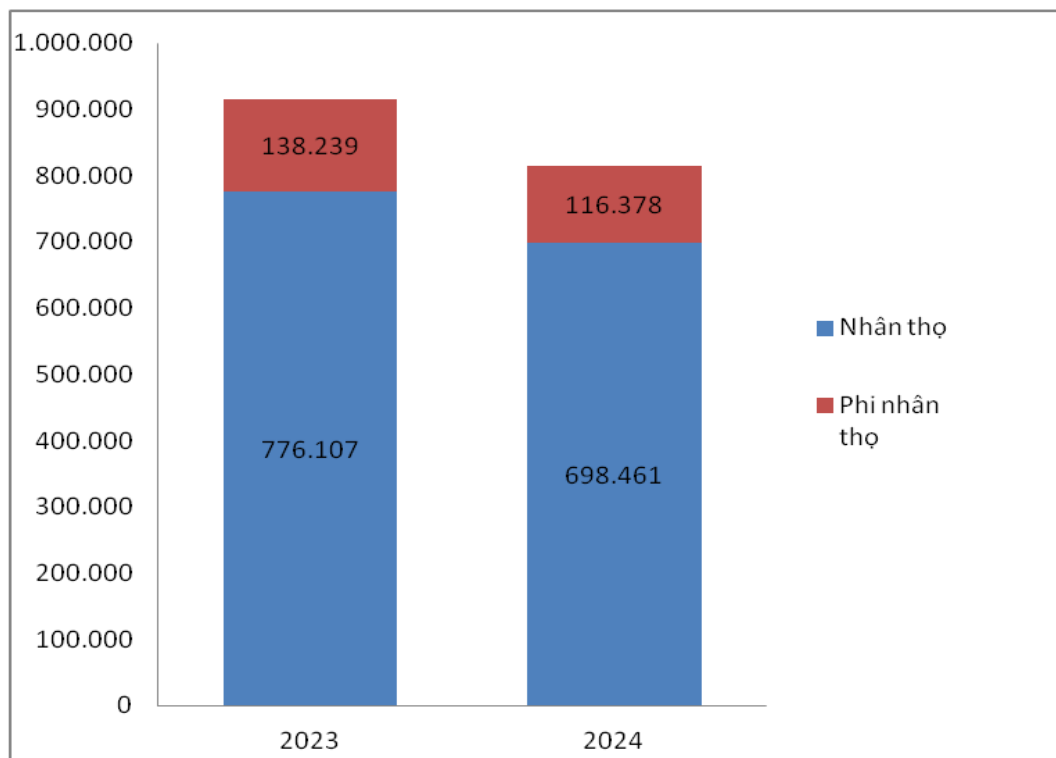
7.2. Đại lý bảo hiểm

Tổng số đại lý bảo hiểm năm 2024 là 814.839 đại lý, giảm 25,81% so với năm 2023. Trong đó, đại lý bảo hiểm nhân thọ là 698.461 người, giảm 10% so với năm 2023. Đại lý bảo hiểm phi nhân thọ là 116.378 người, giảm 15,81% so với năm 2023.

Bảng 12. Số lượng đại lý đang hoạt động tính đến 31/12/2024

Chỉ tiêu	Đại lý cá nhân	Đại lý tổ chức		Tổng số đại lý (bao gồm đại lý cá nhân và cá nhân trực thuộc đại lý tổ chức được cấp chứng chỉ đào tạo)	Tỷ lệ	Tăng trưởng so với năm 2023
		Số lượng	Cá nhân trực thuộc			
Nhân thọ	404.300	732	294.161	698.461	85,72%	-10,00%
Phi nhân thọ	82.067	2.893	34.311	116.378	14,28%	-15,81%
Tổng	486.367	3.625	328.472	814.839	100,00%	-25,81%

Biểu 17. Số lượng đại lý bảo hiểm năm 2023 – 2024



**PHỤ LỤC 1. DANH SÁCH CÁC DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM, DOANH NGHIỆP TÁI BẢO HIỂM, CHI NHÁNH DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ NƯỚC NGOÀI, DOANH NGHIỆP MÔI GIỚI BẢO HIỂM
NĂM 2024**

TT	Tên Doanh nghiệp	Năm thành lập	Vốn điều lệ đã góp (tỷ đồng)
DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ, CHI NHÁNH DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ NƯỚC NGOÀI: 33			
1	Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt (Bảo hiểm Bảo Việt)	1964	2.900
2	Tổng công ty cổ phần Bảo Minh (Bảo Minh)	1994	1.326
3	Tổng công ty Bảo hiểm PVI (Bảo hiểm PVI)	1996	3.900
4	Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (Pjico)	1995	1.109
5	Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Toàn Cầu (GIC)	2006	465
6	Công ty cổ phần bảo hiểm Viễn Đông (VASS)	2003	700
7	Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI)	1998	804
8	Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (Bảo Long)	1995	600
9	Tổng công ty cổ phần bảo hiểm AAA (AAA)	2005	1.497
10	Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIC)	2005	1.173
11	Công ty cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (ABIC)	2006	724
12	Công ty cổ phần bảo hiểm Phú Hưng (PAC)	2006	449
13	Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Quân đội (MIC)	2007	1.727
14	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VBI)	2002	767
15	Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Hùng Vương (BHV)	2008	496
16	Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Hàng Không (VNI)	2008	1.000
17	Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (BSH)	2008	1.000
18	Tổng công ty cổ phần bảo hiểm LPBank (LPBI)	2009	680
19	Công ty bảo hiểm Liên Hiệp (UIC)	1997	500
20	Công ty TNHH bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam (TMIV)	1996	300
21	Công ty TNHH bảo hiểm Samsung Vina (Samsung Vina)	2002	500
22	Công ty Bảo hiểm QBE Việt Nam (QBE)	2005	300
23	Công ty TNHH bảo hiểm AIG Việt Nam (AIG)	2005	1.126
24	Công ty TNHH bảo hiểm Tasco (Tasco)	2022	405
25	Công ty TNHH bảo hiểm Liberty (Liberty)	2006	1.204
26	Công ty TNHH bảo hiểm Chubb Việt Nam (Chubb)	2006	337
27	Công ty TNHH bảo hiểm Fubon (Việt Nam) (Fubon)	2008	500
28	Công ty TNHH bảo hiểm phi nhân thọ MSIG Việt Nam (MSIG)	2008	300
29	Công ty TNHH bảo hiểm phi nhân thọ Cathay Việt Nam (Cathay)	2010	534
30	Chi nhánh Công ty Bảo hiểm Bảo lãnh Seoul tại Hà Nội (SGI)	2014	600

TT	Tên Doanh nghiệp	Năm thành lập	Vốn điều lệ đã góp (tỷ đồng)
31	Công ty cổ phần bảo hiểm OPES (OPES)	2018	1.265
32	Công ty TNHH bảo hiểm HD	2020	1.800
33	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phi nhân thọ Techcom	2024	500
DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM NHÂN THỌ: 19			
33	Tổng Công ty Bảo Việt nhân thọ (BVL)	2004	6.000
34	Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Prudential Việt Nam (Prudential)	1999	7.698
35	Công ty TNHH Manulife (Việt Nam) (Manulife)	1999	22.220
36	Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ AIA (Việt Nam) (AIA)	2000	8.724
37	Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Chubb Việt Nam (Chubb Life)	2005	1.384
38	Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Mirae Asset Prévoir (MAP Life)	2005	2.158
39	Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Dai-ichi Việt Nam (Dai-ichi Life Việt Nam)	2007	9.798
40	Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Cathay Việt Nam (Cathay Life)	2007	15.311
41	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ FWD Việt Nam (FWD Viet Nam)	2007	19.102
42	Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwha Life Việt Nam (Hanwha Life Việt Nam)	2008	4.891
43	Công ty TNHH Bảo hiểm FWD Việt Nam (FWDA)	2008	600
44	Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Fubon Việt Nam (Fubon Life)	2010	1.400
45	Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Generali Việt Nam (Generali Life)	2011	8.203
46	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ MVI (MVI)	2011	2.856
47	Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Sun Life Việt Nam (Sun Life)	2013	17.944
48	Công ty Cổ phần bảo hiểm nhân thọ Phú Hưng (PHL)	2013	3.293
49	Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ BIDV MetLife (BIDV MetLife)	2014	1.145
50	Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas (MB Ageas Life)	2016	1.500
51	Công ty TNHH Bảo hiểm Shinhan Life Việt Nam (Shinhan Life Việt Nam)	2021	2.320
DOANH NGHIỆP TÁI BẢO HIỂM: 2			
52	Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam (VINARE)	1994	1.658
53	Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội (Hanoi Re)	2011	1.044
DOANH NGHIỆP MÔI GIỚI BẢO HIỂM: 31			
54	Công ty TNHH Aon Việt Nam	2004	8
55	Công ty cổ phần Môi giới Bảo hiểm Việt Quốc	2001	8
56	Công ty cổ phần Môi giới Bảo hiểm Á Đông	2003	10,5
57	Công ty TNHH Môi giới bảo hiểm Willis Tower Watson Việt Nam	2003	8
58	Công ty TNHH Môi giới Bảo hiểm Marsh Việt Nam	2004	9
59	Công ty cổ phần Môi giới Bảo hiểm Thái Bình Dương	2005	31
60	Công ty cổ phần Môi giới Bảo hiểm Cimeico	2006	30
61	Công ty cổ phần Môi giới bảo hiểm SPE Việt Nam	2008	8
62	Công ty TNHH Môi giới Bảo hiểm Jardine Lloyd Thompson Việt Nam (*)	2008	45

TT	Tên Doanh nghiệp	Năm thành lập	Vốn điều lệ đã góp (tỷ đồng)
63	Công ty cổ phần Môi giới Bảo hiểm Nam Á	2010	12
64	Công ty TNHH Môi giới Bảo hiểm Toyota-Tsusho (Việt Nam)	2011	11,684
65	Công ty cổ phần Môi giới bảo hiểm Legacy	2016	8
66	Công ty cổ phần Môi giới Bảo hiểm Bolttech Việt Nam	2017	8
67	Công Ty TNHH Môi giới Bảo Hiểm Bảo An	2019	4
68	Công ty Cổ phần Môi giới Bảo hiểm Integer	2019	8
69	Công ty TNHH Môi giới bảo hiểm LK Việt Nam	2020	20
70	Công ty TNHH Môi giới Bảo hiểm Pan Asia Việt Nam	2020	4
71	Công ty cổ phần Môi giới bảo hiểm Bee Việt Nam	2020	8
72	Công ty cổ phần Môi giới bảo hiểm Hưng Nghiệp	2021	18
73	Công ty TNHH Môi giới bảo hiểm WellBe VN	2021	4
74	Công ty cổ phần Môi giới bảo hiểm DIB	2021	8
75	Công ty Cổ phần Môi giới Bảo hiểm Medici	2021	8
76	Công ty Cổ phần Môi giới Bảo hiểm Mobisure	2021	4
77	Công ty Cổ phần Môi giới Bảo hiểm ANT	2022	4
78	Công ty TNHH Môi giới bảo hiểm Malakut Việt Nam	2022	4,6
79	Công ty Cổ phần Môi giới Bảo hiểm Beone	2022	8
80	Công ty TNHH Môi giới bảo hiểm Tis Việt Nam	2022	9
81	Công ty Cổ phần Môi giới Bảo hiểm Saladin	2022	10
82	Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm An Phúc	2024	6
83	Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm Indochine	2024	12
84	Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm BRM Việt Nam	2024	10

(*) Công ty đang làm thủ tục sáp nhập

**PHỤ LỤC 2. DANH SÁCH VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM
VÀ DOANH NGHIỆP MÔI GIỚI BẢO HIỂM NƯỚC NGOÀI NĂM 2024**

STT	Tên văn phòng đại diện	Quốc tịch	Năm thành lập	Địa điểm
I	VPĐD Phi nhân thọ: 8			
1	Công ty KB Insurance Co; Ltd	Hàn Quốc	1995	Hà Nội
2	Công ty KB Insurance Co; Ltd	Hàn Quốc	2001	TP.Hồ Chí Minh
3	Công ty TNHH bảo hiểm hàng hải và hoả hoạn Hyundai	Hàn Quốc	2016	Hà Nội
4	Công ty bảo hiểm thương mại Hàn Quốc	Hàn Quốc	2004	TP.Hồ Chí Minh
5	Công ty bảo hiểm thương mại Hàn Quốc	Hàn Quốc	2019	Hà Nội
6	Công ty Sompo Japan Nipponkoa	Nhật Bản	2005	Hà Nội
7	Công ty Sompo Japan Nipponkoa	Nhật Bản	2006	TP.Hồ Chí Minh
8	Công ty TNHH bảo hiểm Chevalier	Hồng Kông	2006	TP.Hồ Chí Minh
II	VPĐD Nhân thọ: 5			
9	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Nan Shan	Đài Loan	2005	Hà Nội
10	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Shin Kong	Đài Loan	2006	Hà Nội
11	Công ty AXA SA	Pháp	2007	Hà Nội
12	Công ty bảo hiểm nhân thọ Dai-ichi Life Holdings (*)	Nhật Bản	2010	Hà Nội
13	Công ty bảo hiểm nhân thọ Sumitomo	Nhật Bản	2011	Hà Nội
III	VPĐD Môi giới bảo hiểm: 2			
14	Công ty Arthur J. Gallagher (UK) Limited	Anh	2020	Hà Nội
15	Công ty Alexander Leed Risk Services	Đài Loan	2008	TP.Hồ Chí Minh

(*) Văn phòng đại diện đã dừng hoạt động, đang hoàn tất thủ tục đóng cửa

**PHỤ LỤC 3. TỔNG DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM - THỊ PHẦN PHÍ BẢO HIỂM GỐC
TỔNG SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM NĂM 2023-2024**

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên doanh nghiệp	Doanh thu phí bảo hiểm		Thị phần doanh thu phí		Bồi thường/Trả tiền bảo hiểm	
		Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024
DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ, CHI NHÁNH DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ NƯỚC NGOÀI							
1	Bảo Việt	10.162.167	10.435.137	14,22%	13,02%	4.897.550	4.649.879
2	Bảo Minh	5.559.730	5.960.679	7,78%	7,44%	1.842.081	1.684.221
3	PVI	11.002.077	13.346.214	15,40%	16,65%	3.480.260	3.877.026
4	PJICO	4.023.436	4.396.505	5,63%	5,49%	1.482.268	1.520.225
5	GIC	1.769.358	2.456.553	2,48%	3,07%	126.265	122.385
6	VASS	492.027	526.408	0,69%	0,66%	51.051	51.051
7	PTI	5.076.713	4.016.113	7,10%	5,01%	2.889.125	2.121.326
8	Bảo Long	1.262.967	1.357.031	1,77%	1,69%	571.443	497.578
9	AAA	612.098	1.586.205	0,86%	1,98%	158.741	227.393
10	BIC	4.929.988	5.437.581	6,90%	6,79%	1.003.890	1.288.845
11	ABIC	1.998.105	2.301.313	2,80%	2,87%	717.824	732.414
12	Phú Hưng	40.204	44.604	0,06%	0,06%	2.764	5.157
13	MIC	4.678.400	5.017.240	6,55%	6,26%	1.482.964	1.378.279
14	VBI	3.552.924	4.159.531	4,97%	5,19%	852.382	848.902
15	BHV	334.453	496.853	0,47%	0,62%	96.746	250.496
16	VNI	2.547.250	2.894.894	3,56%	3,61%	1.079.080	1.017.530
17	BSH	3.012.554	3.176.541	4,22%	3,96%	1.258.916	1.268.802
18	LPBI	885.008	1.034.673	1,24%	1,29%	331.139	299.206
19	UIC	952.585	950.744	1,33%	1,19%	301.734	256.255
20	TMIV	934.882	945.728	1,31%	1,18%	269.209	474.567
21	Samsung Vina	1.216.455	1.172.203	1,70%	1,46%	231.455	198.990
22	QBE	215.213	237.669	0,30%	0,30%	43.872	58.526
23	AIG	360.544	397.131	0,50%	0,50%	55.406	60.389
24	Tasco	84.427	649.763	0,12%	0,81%	11.674	106.849
25	Liberty	615.252	674.553	0,86%	0,84%	259.381	279.278
26	Chubb	486.452	599.489	0,68%	0,75%	224.168	226.291
27	Fubon	589.108	544.424	0,82%	0,68%	104.336	52.036
28	MSIG	1.504.931	1.378.723	2,11%	1,72%	244.808	283.290
29	Cathay	580.995	572.686	0,81%	0,71%	76.382	53.376
30	SGI	30.601	59.610	0,04%	0,07%	1.303	9.300
31	OPES	1.397.084	2.630.270	1,96%	3,28%	21.723	101.196
32	HDI	546.084	678.452	0,76%	0,85%	34.131	42.069

TT	Tên doanh nghiệp	Doanh thu phí bảo hiểm		Thị phần doanh thu phí		Bồi thường/Trả tiền bảo hiểm	
		Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024
TỔNG		71.454.072	80.135.521	100%	100%	24.204.069	24.043.128
DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM NHÂN THỌ							
33	Bảo Việt	32.493.117	32.159.701	20,70%	21,72%	14.703.930	15.061.503
34	Prudential	27.136.866	23.740.273	17,29%	16,04%	13.172.716	14.304.869
35	Manulife	25.739.485	23.733.627	16,40%	16,03%	10.222.653	8.542.783
36	Dai-ichi	19.556.862	19.208.113	12,46%	12,97%	5.014.993	5.104.668
37	AIA	15.709.459	14.828.735	10,01%	10,02%	5.988.890	5.909.922
38	Chubb	4.582.696	4.755.921	2,92%	3,21%	1.743.000	1.458.242
39	Generali	4.384.811	4.369.472	2,79%	2,95%	1.257.609	1.286.972
40	Hanwha	3.840.870	3.648.840	2,45%	2,46%	1.051.543	1.202.052
41	MVI	2.418.829	2.345.766	1,54%	1,58%	1.140.365	686.174
42	Sunlife	4.369.531	3.598.721	2,78%	2,43%	693.504	451.302
43	MetLife	1.627.017	1.644.885	1,04%	1,11%	538.163	396.639
44	MAP	556.145	392.168	0,35%	0,26%	217.683	195.812
45	Cathay	2.859.177	3.059.729	1,82%	2,07%	387.180	437.687
46	FWD A	232.973	131.879	0,15%	0,09%	230.865	196.417
47	FWD	5.558.302	5.070.711	3,54%	3,43%	727.241	757.155
48	MB Ageas	4.664.791	4.487.318	2,97%	3,03%	2.765.751	962.277
49	Phú Hưng	907.008	504.746	0,58%	0,34%	122.237	112.301
50	Fubon	133.844	103.931	0,09%	0,07%	61.230	43.185
51	Shinhan Life	216.937	261.070	0,14%	0,18%	1.397	7.148
TỔNG		156.988.718	148.045.606	100%	100%	60.040.951	57.117.109
TỔNG THỊ TRƯỜNG		228.442.790	228.181.127			84.245.020	81.160.237

**PHỤ LỤC 4. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP
NĂM 2023 - 2024**

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên Doanh nghiệp	Năm 2023			Năm 2024		
		Doanh thu	VCSH	Tổng tài sản	Doanh thu	VCSH	Tổng tài sản
DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ, CHI NHÁNH DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ NƯỚC NGOÀI							
1	Bảo Việt	10.162.167	3.357.546	14.106.140	10.435.137	3.393.960	14.864.253
2	Bảo Minh	5.559.730	2.642.870	7.004.195	5.960.679	2.787.543	7.749.557
3	PVI	11.002.077	3.709.503	20.838.514	13.346.214	4.360.624	25.744.490
4	PJICO	4.023.436	1.864.622	7.448.720	4.396.505	1.907.381	8.424.811
5	GIC	1.769.358	875.366	2.318.615	2.456.553	899.710	2.330.621
6	VASS	492.027	346.045	1.055.837	526.408	346.437	1.062.825
7	PTI	5.076.713	2.064.274	8.218.792	4.016.113	2.385.953	8.424.304
8	Bảo Long	1.262.967	836.905	2.328.999	1.357.031	900.230	2.575.593
9	AAA	612.098	362.403	963.070	1.586.205	748.048	3.445.455
10	BIC	4.929.988	2.783.989	7.550.246	5.437.581	2.963.031	8.684.226
11	ABIC	1.998.105	1.532.218	3.957.593	2.301.313	1.540.817	4.340.335
12	Phú Hưng	40.204	368.883	408.613	44.604	349.758	390.631
13	MIC	4.678.400	2.081.259	8.819.165	5.017.240	2.130.260	9.834.946
14	VBI	3.552.924	1.724.937	7.694.057	4.159.531	1.932.455	9.889.379
15	BHV	334.453	519.345	991.424	496.853	520.563	1.203.437
16	VNI	2.547.250	1.096.932	4.007.562	2.894.894	1.108.073	5.114.872
17	BSH	3.012.554	1.214.184	4.485.463	3.176.541	1.222.682	4.977.241
18	LPBI	885.008	627.616	1.670.076	1.034.673	645.206	2.154.367
19	UIC	952.585	628.315	2.180.787	950.744	777.000	2.957.025
20	TMIV	934.882	616.839	1.814.311	945.728	636.996	2.757.954
21	Samsung Vina	1.216.455	1.449.450	2.518.286	1.172.203	1.513.881	2.866.032
22	QBE	215.213	615.857	1.368.805	237.669	633.716	1.411.048
23	AIG	360.544	692.635	1.091.461	397.131	752.969	1.190.902
24	Tasco	84.427	304.386	369.799	649.763	306.309	957.674
25	Liberty	615.252	972.670	1.520.970	674.553	972.050	1.586.850
26	Chubb	486.452	412.237	1.090.453	599.489	409.624	1.067.172
27	Fubon	589.108	625.314	1.518.416	544.424	572.974	1.687.421
28	MSIG	1.504.931	1.099.814	2.546.370	1.378.723	1.190.225	3.322.289
29	Cathay	580.995	540.554	1.188.304	572.686	554.797	1.297.414
30	SGI	30.601	771.288	823.025	59.610	818.515	894.736

TT	Tên Doanh nghiệp	Năm 2023			Năm 2024		
		Doanh thu	VCSH	Tổng tài sản	Doanh thu	VCSH	Tổng tài sản
31	OPES	1.397.084	629.741	3.180.069	2.630.270	1.503.877	4.815.215
32	HDI	546.084	1.849.157	2.857.486	678.452	1.821.161	2.798.477
TỔNG		71.454.072	39.217.157	127.935.624	80.135.521	42.606.826	150.821.552
DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM NHÂN THỌ							
33	Bảo Việt	32.493.117	8.863.618	193.173.184	32.159.701	9.785.905	223.039.132
34	Prudential	27.136.866	22.335.923	176.672.794	23.740.273	26.373.138	189.051.037
35	Manulife	25.739.485	20.156.317	118.632.761	23.733.627	23.490.751	137.049.088
36	Dai-ichi	19.556.862	20.007.690	66.686.149	19.208.113	21.296.083	75.104.609
37	AIA	15.709.459	15.120.830	60.999.613	14.828.735	15.191.315	67.556.608
38	Chubb	4.582.696	5.888.625	19.558.664	4.755.921	5.972.598	21.408.818
39	Generali	4.384.811	4.131.977	16.708.078	4.369.472	5.276.843	19.992.672
40	Hanwha	3.840.870	5.382.142	18.386.470	3.648.840	5.848.774	20.642.168
41	MVI	2.418.829	2.859.585	13.316.879	2.345.766	3.371.667	15.284.477
42	Sunlife	4.369.531	10.985.281	20.834.831	3.598.721	11.581.000	20.795.000
43	MetLife	1.627.017	841.668	5.414.470	1.644.885	963.152	6.282.740
44	MAP	556.145	2.439.681	3.614.282	392.168	2.476.809	3.504.601
45	Cathay	2.859.177	16.781.652	27.547.833	3.059.729	18.275.336	30.658.249
46	FWD A	232.973	888.906	2.506.521	131.879	934.282	2.495.585
47	FWD	5.558.302	13.054.471	19.561.717	5.070.711	13.826.970	21.947.308
48	MB Ageas	4.664.791	1.894.090	11.156.616	4.487.318	1.988.732	13.484.858
49	Phú Hưng	907.008	343.150	1.792.369	504.746	906.470	2.376.027
50	Fubon	133.844	1.208.131	1.806.569	103.931	1.201.077	1.811.133
51	Shinhan Life	216.937	2.243.063	2.379.756	261.070	2.022.129	2.336.848
TỔNG		156.988.718	155.426.798	780.749.556	148.045.606	170.783.030	874.820.958
TOÀN THỊ TRƯỜNG		228.442.790	194.643.955	908.685.180	228.181.521	213.389.856	1.025.642.510
DOANH NGHIỆP TÁI BẢO HIỂM							
52	Vinare	2.677.422	3.717.334	8.002.256	3.153.316	3.944.459	8.777.552
53	Hanoi Re	2.457.313	1.593.583	5.883.530	2.483.361	1.609.992	6.700.999
TỔNG		5.134.735	5.310.917	13.885.786	5.636.678	5.554.452	15.478.551

TT	Tên Doanh nghiệp	Năm 2023			Năm 2024		
		Doanh thu	VCSH	Tổng tài sản	Doanh thu	VCSH	Tổng tài sản
DOANH NGHIỆP MÔI GIỚI BẢO HIỂM							
54	Aon	357.054	171.741	255.711	377.502	148.443	281.436
55	ILT (*)	0	0	0	0	0	0
56	LK	58.889	41.677	52.633	80.054	57.044	77.910
57	Marsh	439.863	130.128	336.069	485.597	159.049	403.122
58	Pan Asia	28.972	39.796	82.282	24.366	37.383	45.158
59	Toyota Tshusho	44.691	21.782	25.697	46.811	23.335	27.420
60	WTW	245.182	137.371	314.332	232.854	132.449	248.840
61	Wellbe	8.847	7.805	8.447	13.794	13.809	15.164
62	Malakut (Việt Nam)	2.133	4.483	6.086	2.722	10.330	11.829
63	Á Đông	1.602	5.549	5.948	559	5.465	5.701
64	Bảo An	49.942	27.263	31.580	53.102	29.869	32.332
65	Bee	4.804	8.236	10.052	11.817	9.454	10.717
66	Bolttech	6.097	1.971	3.296	6.983	3.231	5.463
67	Cimeco	10.458	28.066	28.287	5.148	27.739	28.086
68	DIB	8.127	9.797	10.537	117	7.696	7.934
69	Hưng Nghiệp	12.566	7.876	13.716	16.308	13.676	22.926
70	Integer	18.404	8.202	34.798	21.901	9.054	36.589
71	Legacy	3.394	8.281	8.671	12.094	11.675	13.229
72	Medici	322	3.762	3.877	174	8.496	8.533
73	Mobisure	79	3.296	3.296	57	4.319	4.319
74	Nam Á	31.870	8.570	15.095	37.424	5.234	11.611
75	ANT	2.477	3.603	3.740	4.455	3.891	4.602
76	SPE	5.753	9.283	11.723	12.909	9.902	11.254
77	Việt Quốc	0	9.196	9.277	0	9.072	9.152
78	TIS	38.580	29.125	44.391	36.700	32.945	66.649
79	Saladin	0	9.875	9.906	54	10.315	10.395
80	BeOne	0	8.007	8.009	8	8.009	8.026
81	Thái Bình Dương	0	5.429	6.700	0	4.908	6.651
82	Indochine				2.280	12.015	20.800
83	An Phúc				0	5.882	5.885
84	BRM				0	9.353	9.659
TỔNG		1.380.106	750.170	1.344.156	1.485.790	824.042	1.451.393

Đối với doanh nghiệp môi giới bảo hiểm: Doanh thu trên không bao gồm doanh thu hoạt động tài chính và doanh thu khác

(*) Công ty đang làm thủ tục sáp nhập

PHỤ LỤC 5. TỔNG DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ NĂM 2023 – 2024

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên Doanh nghiệp	Tổng dự phòng nghiệp vụ 2023						Tổng dự phòng nghiệp vụ 2024					
		DP toán học, DP phí	Dự phòng chia lãi	DP bồi thường	DP dao động lớn/đảm bảo cân đối	Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	Tổng cộng	DP toán học, DP phí	Dự phòng chia lãi	DP bồi thường	DP dao động lớn/đảm bảo cân đối	Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	Tổng cộng
	DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ, CHI NHÁNH DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ NƯỚC NGOÀI	22.119.810		6.975.662	3.466.947		32.562.419	23.899.413		8.684.724	3.769.018		36.353.155
1	Bảo Việt	3.364.003		1.242.566	293.887		4.900.456	3.522.379		1.171.930	436.934		5.131.244
2	Bảo Minh	1.452.170		282.933	195.899		1.931.002	1.548.967		371.591	122.665		2.043.224
3	PVI	2.112.062		788.613	233.096		3.133.772	2.281.071		1.196.611	233.334		3.711.016
4	PJICO	1.353.385		659.269	390.932		2.403.586	1.517.064		719.273	398.872		2.635.209
5	GIC	352.635		65.458	67.052		485.146	330.811		71.834	81.565		484.210
6	VASS	115.878		49.632	237.709		403.220	150.535		39.655	242.799		432.989
7	PTI	2.022.101		874.803	167.369		3.064.273	1.618.768		945.551	196.590		2.760.908
8	Bảo Long	451.620		230.671	104.196		786.487	502.467		242.769	116.220		861.456
9	AAA	277.303		58.122	33.156		368.581	387.645		118.147	41.109		546.901
10	BIC	1.836.840		375.355	228.910		2.441.105	1.862.934		426.488	269.067		2.558.489
11	ABIC	1.138.845		181.240	178.492		1.498.577	1.142.216		215.910	199.059		1.557.184
12	Phú Hưng	6.381		3.197	4.195		13.773	7.286		3.479	4.367		15.132
13	MIC	1.231.641		454.128	210.596		1.896.365	1.510.652		538.643	124.444		2.173.738
14	VBI	1.574.084		522.935	148.228		2.245.247	1.809.261		921.097	183.891		2.914.249
15	BHV	53.789		24.728	15.980		94.497	51.774		56.105	18.020		125.899
16	VNI	757.204		213.180	118.656		1.089.040	996.046		341.978	114.132		1.452.156

TT	Tên Doanh nghiệp	Tổng dự phòng nghiệp vụ 2023						Tổng dự phòng nghiệp vụ 2024					
		DP toán học, DP phí	Dự phòng chia lãi	DP bồi thường	DP dao động lớn/đảm bảo cân đối	Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	Tổng cộng	DP toán học, DP phí	Dự phòng chia lãi	DP bồi thường	DP dao động lớn/đảm bảo cân đối	Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	Tổng cộng
17	BSH	1.413.123		215.860	73.914		1.702.896	1.348.252		329.158	99.642		1.777.053
18	LPBI	411.172		97.722	74.559		583.453	459.024		149.434	99.741		708.199
19	UIC	105.211		51.551	76.636		233.398	91.657		46.898	81.204		219.759
20	TMIV	91.700		90.649	101.694		284.042	103.676		90.191	111.967		305.835
21	Samsung Vina	23.343		17.573	53.455		94.371	22.131		47.097	55.399		124.626
22	QBE	78.068		114.387	39.522		231.977	88.305		102.321	42.698		233.324
23	AIG	22.016		17.345	36.788		76.150	30.041		17.642	37.868		85.552
24	Tasco	37.640		7.993	4.808		50.441	343.663		62.338	10.125		416.126
25	Liberty	300.761		60.053	98.815		459.630	333.086		76.650	105.280		515.017
26	Chubb	58.983		32.009	32.870		123.862	49.847		26.278	38.832		114.957
27	Fubon	110.101		64.988	50.573		225.662	115.275		81.842	56.915		254.033
28	MSIG	335.329		91.438	124.800		551.567	300.313		130.444	145.737		576.494
29	Cathay	163.565		29.922	20.216		213.703	155.774		41.936	23.561		221.272
30	SGL	22.115		8.921	8.219		39.254	51.161		1.771	9.971		62.904
31	OPES	585.468		17.462	29.349		632.279	849.737		49.402	48.281		947.420
32	HDI	261.272		30.960	12.376		304.608	317.596		50.257	18.728		386.581
DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM NHÂN THỌ		520.475.874	21.557.203	4.544.050	995.635	14.603.046	562.175.808	585.286.347	23.603.354	4.928.471	1.172.741	17.390.520	632.381.433
33	Bảo Việt	142.929.364	2.993.884	97.320	143.550	13.659.830	159.823.949	157.392.000	3.521.000	69.000	162.000	16.742.000	177.886.000
34	Prudential	124.038.751	14.302.510	2.506.046	284.716	86.417	141.218.440	131.459.000	16.118.000	2.839.000	318.000	104.000	150.838.000
35	Manulife	86.544.324	3.029.321	442.211	143.269	0	90.159.125	100.880.728	2.691.354	421.824	190.492	0	104.184.398

TT	Tên Doanh nghiệp	Tổng dự phòng nghiệp vụ 2023						Tổng dự phòng nghiệp vụ 2024					
		DP toán học, DP phí	Dự phòng chia lãi	DP bồi thường	DP dao động lớn/đảm bảo cân đối	Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	Tổng cộng	DP toán học, DP phí	Dự phòng chia lãi	DP bồi thường	DP dao động lớn/đảm bảo cân đối	Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	Tổng cộng
36	Dai-ichi	41.969.441	163.790	312.788	144.400	724.775	43.315.195	49.723.000	140.000	354.000	171.000	363.000	50.751.000
37	AIA	41.660.526	689.879	193.843	90.354	0	42.634.602	48.081.000	716.000	257.000	95.000	0	49.149.000
38	Chubb Life	12.429.306	3.836	138.416	60.356	13.269	12.645.184	14.356.967	3.000	147.000	61.000	8.000	14.575.967
39	Generali	10.771.883	0	248.608	17.132	12.133	11.049.756	12.434.000	0	271.000	19.000	15.000	12.739.000
40	Hanwha	12.130.883	123.883	121.696	26.420	0.003	12.402.885	13.956.000	116.000	50.000	34.000	0	14.156.000
41	MVI	9.699.455	0.429	30.588	18.493	66.420	9.815.385	11.067.000	1.000	36.000	25.000	82.000	11.211.000
42	Sunlife	6.498.445	0	65.061	0.497	26.614	6.590.617	7.935.732	0	67.000	0.497	32.600	8.035.829
43	Metlife	4.268.195	0	27.659	2.427	0	4.298.281	5.021.000	0	28.000	4.000	0	5.053.000
44	MAP	832.217	0	5.392	6.271	1.331	845.211	788.366	0	4.681	7.276	1.222	801.545
45	Cathay	10.391.371	0	42.558	30.815	0	10.464.744	12.017.801	0	52.193	49.276	0	12.119.270
46	FWDA	1.445.083	62.316	2.800	5.060	0	1.515.259	1.366.300	73.000	1.400	5.600	0	1.446.300
47	FWD	4.870.718	187.354	236.231	8.873	9.363	5.312.539	6.185.000	224.000	260.000	17.000	13.000	6.699.000
48	MB Ageas	8.591.377	0	49.302	10.899	0	8.651.579	10.823.000	0	42.000	12.000	27.000	10.904.000
49	Phú Hưng	756.311	0	21.881	1.200	0	779.392	1.008.000	0	27.000	0.700	0	1.035.700
50	Fubon	555.344	0	0.519	0.902	2.891	559.655	573.403	0	0.683	0.900	2.698	577.684
51	Shinhan	92.879	0	1.131	0	0	94.010	218.050	0	0.690	0	0	218.740
TỔNG THỊ TRƯỜNG		542.595.684	21.557.203	11.519.712	4.462.582	14.603.046	594.738.227	609.185.760	23.603.354	13.613.195	4.941.759	17.390.520	668.734.588

PHỤ LỤC 6. CƠ CẤU ĐẦU TƯ NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên Doanh nghiệp	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	Trái phiếu chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh, Trái phiếu chính quyền địa phương	Trái phiếu doanh nghiệp	Chứng chỉ quỹ	Góp vốn vào các doanh nghiệp khác	Kinh doanh bất động sản	Cho vay/Tạm ứng từ giá trị tài khoản của khách hàng	Cổ phiếu	Khác	Tổng số tiền đầu tư
DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ, CHI NHÁNH DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ NƯỚC NGOÀI		71.438.334	482.818	7.498.808	25.000	3.020.994	247.971	8.485	1.300.669	120.000	84.143.080
1	Bảo Việt	6.742.557		1.094.195		408.307			81.835		8.326.894
2	Bảo Minh	3.836.539		277.173		299.865	149.671		134.765		4.698.013
3	PVI	7.810.850		662.113		1.580.318					10.053.281
4	PJICO	4.379.319		390.000		117.903			22.427	120.000	5.029.649
5	GIC	1.230.556				9.894					1.240.451
6	VASS	461.561		1		142.765		8.485	790		613.601
7	PTI	4.110.310		646.369		56.911	36.936				4.850.526
8	Bảo Long	1.575.975		1.503					51.316		1.628.794
9	AAA	584.644				196.429					781.073
10	BIC	5.166.886		850.000		75.907			507.930		6.600.723
11	ABIC	3.317.546									3.317.546
12	Phú Hưng	287.782			25.000		5.299		41.192		359.273
13	MIC	3.878.180		433.981					289.405		4.601.566

TT	Tên Doanh nghiệp	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	Trái phiếu chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh, Trái phiếu chính quyền địa phương	Trái phiếu doanh nghiệp	Chứng chỉ quỹ	Góp vốn vào các doanh nghiệp khác	Kinh doanh bất động sản	Cho vay/Tạm ứng từ giá trị tài khoản của khách hàng	Cổ phiếu	Khác	Tổng số tiền đầu tư
14	VBI	4.642.377		2.160.650							6.803.027
15	BHV	378.664		111.000		8.002			110.085		607.751
16	VNI	2.974.226				1.990			6.403		2.982.618
17	BSH	2.990.505				30.000			34.987		3.055.491
18	LPBI	1.494.000		2.000					11.106		1.507.106
19	UIC	1.202.057				7.203					1.209.260
20	TMIV	1.138.165							8.430		1.146.595
21	Samsung Vina	1.786.783									1.786.783
22	QBE	851.048									851.048
23	AIG	905.657									905.657
24	Tasco	510.206				85.500					595.706
25	Liberty	1.254.497	187.632								1.442.129
26	Chubb	684.323									684.323
27	Fubon	903.280									903.280
28	MSIG	1.893.691									1.893.691
29	Cathay	262.567	295.185	230.000							787.752
30	SGL	833.262									833.262

TT	Tên Doanh nghiệp	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	Trái phiếu chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh, Trái phiếu chính quyền địa phương	Trái phiếu doanh nghiệp	Chứng chỉ quỹ	Góp vốn vào các doanh nghiệp khác	Kinh doanh bất động sản	Cho vay/Tạm ứng từ giá trị tài khoản của khách hàng	Cổ phiếu	Khác	Tổng số tiền đầu tư
31	OPES	1.611.446		639.824							2.251.269
32	HDI	1.738.875					56.065				1.794.940

TT	Tên Doanh nghiệp	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	Trái phiếu chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh Trái phiếu chính quyền địa phương	Trái phiếu doanh nghiệp	Chứng chỉ quỹ	Góp vốn vào các doanh nghiệp khác	Kinh doanh bất động sản	Cho vay/Tạm ứng từ giá trị tài khoản của khách hàng	Cổ phiếu	Khác	Tổng số tiền đầu tư
DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM NHÂN THỌ		306.584.183	286.323.988	113.678.606	2.793.693	980.630	55.000	17.773.916	44.777.115	12.238.611	785.205.740
33	Bảo Việt	114.387.505	68.587.297	25.956.899	445.000	244.277	0	4.129.244	2.112.873	47.495	215.910.590
34	Prudential	50.334.130	73.121.570	17.914.220	1.390.000	25.000	0	6.864.600	19.100.194	0	168.749.714
35	Manulife	29.002.000	61.344.000	12.828.000	173.000	83.000	55.000	2.804.000	9.978.000	11.363.000	127.630.000
36	Dai-ichi	15.091.860	30.199.840	14.626.206	110.000	25.000	0	1.841.999	2.977.618	0	64.872.523
37	AIA	26.883.000	16.152.300	12.392.000	0	0	0	389.000	2.324.000	0	58.140.300
38	Chubb Life	5.999.500	9.008.111	4.008.909	100.000	26.000	0	298.494	0	0	19.441.014
39	Generali	6.509.983	4.805.969	3.565.183	0	0	0	240.461	606.450	125.150	15.853.196
40	Hanwha	8.445.176	4.506.744	4.688.508	350.440	577.353	0	517.475	324.337	0.023	19.410.057
41	MVI	5.724.514	6.394.590	800.701	0	0	0	119.620	0	0	13.039.425
42	Sunlife	3.784.095	3.883.186	2.290.534	0	0	0	80.991	46.582	309.117	10.394.505
43	Metlife	4.573.100	803.500	329.900	0	0	0	22.200	0	0	5.728.700
44	MAP	1.819.070	96.966	982.582	200.000	0	0	0	0	0	3.098.617
45	Cathay	9.942.379	5.493.638	7.581.379	0	0	0	331.412	6.055.802	0	29.404.612
46	FWDA	1.473.393	389.740	470.000	0	0	0	23.873	0	0	2.357.006
47	FWD	10.281.195	812.694	2.075.749	0	0	0	86.834	456.601	0	13.713.074
48	MB Ageas	8.141.792	269.654	2.879.403	5.253	0	0	0	794.657	1.787	12.092.546
49	Phú Hưng	879.330	248.054	288.432	20.000	0	0	8.439	0	280.688	1.724.944
50	Fubon	1.461.461	206.134	0	0	0	0	15.273	0	11.350	1.694.218
51	Shinhan	1.850.700	0	0	0	0	0	0	0	100.000	1.950.700
TỔNG THỊ TRƯỜNG		378.022.517	286.806.806	121.177.414	2.818.693	4.001.624	302.971	17.782.401	46.077.784	12.358.611	869.348.820

